



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 54

Ngày 10 tháng 09 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 539/NQ-HĐND điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho các đơn vị khi thực hiện hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy	4
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 540/NQ-HĐND phân bổ, giao dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025	7
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 541/NQ-HĐND về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (đợt 3)	9
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 542/NQ-HĐND về việc điều chỉnh tên, phạm vi và thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, địa phận huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	13
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 543/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp, các dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách trên địa bàn tỉnh Sơn La	20
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 544/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025	26

22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 545/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh và phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 547/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	40
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 548/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	89
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 549/NQ-HĐND về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh	93
22/08/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 554/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh, phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh (lần 2)	96

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 539/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025
cho các đơn vị khi thực hiện hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 499/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 478/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho các đơn vị khi hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của các đơn vị đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024, số tiền: 48.354.000.000 đồng, trong đó:

- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 42.348.000.000 đồng.
- Chi các hoạt động kinh tế: 6.006.000.000 đồng.

2. Điều chỉnh tăng, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh khi hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, số tiền: 48.354.000.000 đồng, trong đó:

2.1. Điều chỉnh tăng dự toán kinh phí tiết kiệm sau hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy về ngân sách tỉnh, số tiền: 1.160.000.000 đồng, gồm:

- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 842.848.000 đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 317.152.000 đồng.

2.2. Giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh khi hợp nhất, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, số tiền: 47.194.000.000 đồng, gồm:

- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 41.505.152.000 đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 5.688.848.000 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này và các nghị quyết khác tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp Chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHI SẮP XẾP, TÍNH GỌN TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Nghị quyết số 539/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Trước khi hợp nhất, sắp xếp						Sau khi hợp nhất, sắp xếp			
TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025 (Dự toán giao đầu năm)	Điều chỉnh giảm		TT	Nội dung	Điều chỉnh tăng, giao dự toán năm 2025		Dự toán chi sau khi điều chỉnh, giao
			Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 30/6/2025			Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 30/6/2025	
	Tổng	48.354.000.000	48.354.000.000	19.813.766.303		Tổng	48.354.000.000	19.813.766.303	48.354.000.000
I	Chi QLNN, đảng và đoàn thể	42.348.000.000	42.348.000.000	17.467.184.289	I	Chi QLNN, đảng và đoàn thể	42.348.000.000	17.467.184.289	42.348.000.000
1	Hội Nông dân tỉnh	9.005.000.000	9.005.000.000	3.992.790.011	1	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	41.505.152.000	17.467.184.289	41.505.152.000
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.695.000.000	8.695.000.000	3.725.029.212					
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	8.735.000.000	8.735.000.000	3.430.562.054					
4	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	10.578.000.000	10.578.000.000	3.669.272.077					
5	Hội Cựu chiến binh	4.935.000.000	4.935.000.000	2.603.054.775	2	Dự toán kinh phí tiết kiệm sau hợp nhất, sắp xếp, tính gọn tổ chức bộ máy về ngân sách tỉnh	842.848.000	-	842.848.000
6	Liên đoàn Lao động tỉnh	400.000.000	400.000.000	46.476.160					
II	Chi các hoạt động kinh tế	6.006.000.000	6.006.000.000	2.346.582.014	II	Chi các hoạt động kinh tế	6.006.000.000	2.346.582.014	6.006.000.000
1	Hội Nông dân tỉnh	1.050.000.000	1.050.000.000	315.475.434	1	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	5.688.848.000	2.346.582.014	5.688.848.000
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	4.956.000.000	4.956.000.000	2.031.106.580	2	Dự toán kinh phí tiết kiệm sau hợp nhất, sắp xếp, tính gọn tổ chức bộ máy về ngân sách tỉnh	317.152.000	-	317.152.000

Đơn vị tính: đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 540/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ, giao dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương
bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự toán ngân sách trung ương phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp và bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 505/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025, Báo cáo số 478/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, giao dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2025 cho Sở Công Thương, số tiền: **22.115.000.000 đồng**.

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Quyết định số 1354/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 541/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại
khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, Ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét đề nghị tại Tờ trình số 507/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1084/BC-VHXXH ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp cho ngân sách các xã sau sắp xếp năm 2025 (Đợt 3), số tiền: 346.053 triệu đồng (có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01**ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN
CÒN LẠI KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP (ĐỢT 3)***(Kèm theo Nghị quyết số 541/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Số tiền (Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo) Kinh phí các bậc học
	Huyện Phù Yên	346.053

Phụ lục số 02
ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
CÁC XÃ SAU SẮP XẾP NĂM 2025 (ĐỢT 3)
(Kèm theo Nghị quyết số 541/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo (Kinh phí các bậc học)
	Tổng số	346.053
1	Xã Phù Yên	93.996
2	Xã Mường Cơi	42.594
3	Xã Mường Bang	41.144
4	Xã Gia Phù	53.144
5	Xã Tường Hạ	38.975
6	Xã Kim Bon	30.804
7	Xã Tân Phong	19.891
8	Xã Suối Tọ	25.505

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 542/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh tên, phạm vi và thông qua đồ án Quy hoạch
phân khu xây dựng Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La,
địa phận huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số
72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm
định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày
06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Xét Tờ trình số 427/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh;
Báo cáo số 485/BC-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo
thẩm tra số 1168/BC-KTNS ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân
sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh tên, phạm vi đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu
du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, địa phận huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đã
được HĐND tỉnh thông qua nhiệm vụ tại Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 13
tháng 7 năm 2022, như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch sau điều chỉnh

Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, địa
phận từ xã Mường Sại đến xã Mường Chiên, tỉnh Sơn La.

2. Phạm vi nghiên cứu sau điều chỉnh

- Phía Bắc giáp xã Mường Chiên;
- Phía Nam giáp xã Mường Sại;
- Phía Đông giáp đường DH.02, xã Mường Giôn;
- Phía Tây giáp đất đồi núi các xã Quỳnh Nhai, xã Mường Giôn, xã Mường Chiên.

Điều 2. Thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, địa phận từ xã Mường Sại đến xã Mường Chiên, tỉnh Sơn La (có *phụ lục nội dung chính của đồ án Quy hoạch kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.
3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục**NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG
KHU DU LỊCH LÒNG HỒ THỦY ĐIỆN SƠN LA, ĐỊA PHẬN TỪ XÃ
MƯỜNG SẠI ĐẾN XÃ MƯỜNG CHIÊN, TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 542/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch nằm dọc theo lòng hồ thủy điện Sơn La từ khu vực xã Mường Sại đến khu vực xã Mường Chiên. Phạm vi, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp xã Mường Chiên;
- Phía Nam giáp xã Mường Sại;
- Phía Đông giáp đường ĐH.02, xã Mường Giôn;
- Phía Tây giáp đất đồi núi các xã Quỳnh Nhai, xã Mường Giôn, xã Mường Chiên.

2. Quy mô

- Quy mô lập quy hoạch: Khoảng 490,2 ha.
- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 2.000 người.

3. Mục tiêu quy hoạch

- Cụ thể hóa Kết luận số 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nhằm từng bước phát triển du lịch Quỳnh Nhai trở thành khu du lịch cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2030.

- Tăng ngân sách cho địa phương, hình thành môi trường đầu tư, kinh doanh cho doanh nghiệp, tạo thêm việc làm cho người dân và chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

- Làm cơ sở quản lý xây dựng, quản lý đất đai, lập quy hoạch chi tiết và lập các dự án đầu tư xây dựng.

4. Tính chất, chức năng**4.1. Tính chất**

- Là khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái và trải nghiệm của khu du lịch lòng hồ thủy điện với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo.

- Là khu du lịch sinh thái với hạ tầng kỹ thuật hiện đại theo hướng bền vững và hòa nhập với môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng cho khu vực.

- Là khu vực phát triển mô hình du lịch cộng đồng kết hợp thương mại dịch vụ, thể thao, vui chơi, giải trí.

- Là động lực thu hút đầu tư phát triển kinh tế gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, cảnh quan tự nhiên trong khu vực.

4.2. Chức năng

Các chức năng chính trong khu vực lập quy hoạch như sau:

- Khu dân cư hiện hữu, khu tái định cư.
- Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp.
- Khu du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm.
- Khu resort, bungalow, khách sạn, công trình thương mại dịch vụ.
- Khu vui chơi giải trí cao cấp, thể thao.
- Khu bảo tồn cảnh quan thiên nhiên.
- Khu công cộng, quảng trường, sân lễ hội, khuôn viên cây xanh.

5. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích đất khu vực lập quy hoạch là 490,2 ha, trong đó:

- Đất ở: 86,93 ha.
- Đất cơ quan, văn hóa, y tế, giáo dục: 4,74 ha.
- Đất dịch vụ, dịch vụ du lịch: 178,55 ha.
- Đất di tích tôn giáo: 2,63 ha.
- Đất quốc phòng: 10,93 ha.
- Đất giao thông, cây xanh, mặt nước và đất khác: 206,42 ha.

6. Định hướng không gian, kiến trúc cảnh quan

Dựa trên tiềm năng du lịch, đồ án định hướng không gian theo 5 khu chức năng chính như sau:

- Khu chức năng 1, thuộc địa phận bản Bon xã Mường Chiên: Là khu du lịch gắn với các khu vực dân cư làng bản đã hình thành một số hoạt động du lịch về văn hóa, ẩm thực, tắm nước khoáng nóng.

- Khu chức năng 2, khu vực vịnh Uy Phong thuộc địa phận xã Mường Giôn: Là khu du lịch thể thao giải trí phía Tây, gắn với các khu vực có lợi thế về cảnh quan, mặt nước phát triển các hoạt động thể thao cao cấp.

- Khu chức năng 3, thuộc địa phận bản Pá Le, xã Mường Giôn và bản Ái của xã Quỳnh Nhai: Là khu lưu trú cao cấp, khu vực nghiên cứu với địa hình đồi núi dốc thoải, tầm nhìn rộng, cảnh quan đẹp mang tính biệt lập, riêng tư phù hợp xây dựng resort, bungalow, ... Với vị trí, cảnh quan đặc sắc, gần khu vực trung tâm, kết nối đa chiều giúp khu vực dễ dàng gắn kết, tiếp nhận du khách và hỗ trợ chức năng cho các cụm du lịch xung quanh.

- Khu chức năng 4, thuộc địa phận bản Pá Uôn, bản Đồng Tâm xã Quỳnh Nhai: Khu vực giáp cầu Pá Uôn, là khu trung tâm gắn với các chức năng hỗ trợ cho toàn khu du lịch, tập trung các hoạt động về ẩm thực, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe, trải nghiệm văn hóa, khám phá tự nhiên. Là điểm kết nối giao thông chính của các tuyến đường bộ, đường thủy trong khu vực.

- Khu chức năng 5, thuộc địa phận xã Quỳnh Nhai và đảo Pu Dăn xã Mường Sại: Là khu vực bổ trợ mở rộng các hoạt động du lịch cho toàn khu, gắn với các hoạt động du lịch mang tính cá nhân, riêng tư, du lịch cộng đồng và trải nghiệm khám phá.

7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch giao thông: Các tuyến đường đối ngoại, giao thông đường thủy cơ bản tuân thủ quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Nhai được duyệt. Các tuyến giao thông quy hoạch mới trong khu vực có lộ giới: 4,0m; 6,0m; 8,0m; 11,0m; 13,0m và 14,5m.

7.2. Quy hoạch san nền, thoát nước mưa

- Quy hoạch cao độ nền: Xác định cao độ không chế nền xây dựng, thiết kế san nền bám sát địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp đến mức thấp nhất. Căn cứ vào mực nước điều tiết của Thủy điện Sơn La với mực nước gia cường là 218m, chọn cốt cao độ xây dựng cho toàn khu vực quy hoạch là $> 218\text{m}$.

- Quy hoạch thoát nước mưa: Mạng lưới thoát nước mưa được bố trí dưới lòng đường, mép đường, thu gom nước mưa theo từng tiểu lưu vực nhỏ, sau đó thoát về phía lòng hồ theo địa hình.

7.3. Quy hoạch cấp nước

Tổng nhu cầu cấp nước khoảng 4.556 m³/ngđ. Nguồn nước cấp chính được lấy từ các trạm cấp nước tại bản Pom Luông, bản Pá Uôn; một số khu vực lấy từ nguồn nước mó, nước ngầm và nước hồ thủy điện sông Đà. Các khu vực địa hình bị chia cắt, định hướng quy hoạch bố trí các công trình xử lý nước sạch cục bộ phục vụ nhu cầu sử dụng nước sạch của từng khu chức năng.

7.4. Quy hoạch cấp điện, chiếu sáng

Tổng nhu cầu sử dụng điện năng khoảng 7.300 kVA. Nguồn cấp điện cho khu vực quy hoạch được lấy từ trạm 110kV Thuận Châu công suất 1x16MVA, trạm 110kV Quỳnh Nhai công suất 1x25MVA. Định hướng sử dụng nguồn cấp điện bằng hệ thống điện năng lượng tái tạo (điện năng lượng mặt trời, điện gió...), máy phát điện đối với khu vực đảo nổi độc lập, khu vực địa hình bị chia cắt.

7.5. Quy hoạch thông tin liên lạc

Dự báo tổng nhu cầu khoảng 7.046 thuê bao. Quy hoạch bố trí các trạm viễn thông trong các khu vực nghiên cứu, lấy tín hiệu thông tin từ trung tâm viễn thông xã Quỳnh Nhai. Từ trạm viễn thông các tuyến cáp thông tin được dẫn đến các tú

cấp tổng đặt trong các khu vực chức năng trong khu vực quy hoạch và cấp đến từng đối tượng sử dụng thông tin.

7.6. Quy hoạch thoát nước thải, chất thải rắn

- Thoát nước thải: Dự báo tổng nhu cầu thoát nước thải khoảng 3.294 m³/ngđ. Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sau khi thu gom được dẫn về các trạm xử lý cục bộ trong các khu vực quy hoạch. Tại đây, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải rắn: Dự báo tổng khối lượng chất thải rắn toàn khu khoảng 31,69 tấn/ngđ. Bố trí các điểm thu gom chất thải rắn công cộng, tập trung trong các khu vực đảm bảo mỹ quan đô thị. Rác thải được thu gom và phân loại thành rác hữu cơ và rác vô cơ, hằng ngày vận chuyển đến khu vực bãi rác tập trung tại xã Mường Chiên và khu xử lý chất thải rắn tại bản Kiếu Hát, xã Quỳnh Nhai.

7.7. Quy hoạch nghĩa trang

Tuân thủ theo định hướng của quy hoạch xây dựng vùng huyện Quỳnh Nhai, tiếp tục sử dụng nghĩa trang hiện hữu tại bản Púa 1 xã Quỳnh Nhai đến khi lấp đầy, tiến tới sử dụng nghĩa trang tập trung của xã.

8. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường

- Tăng cường xây dựng công viên cây xanh, vườn hoa trong các khu trung tâm, kết hợp với mặt nước để góp phần cải thiện môi trường vi khí hậu trong các khu vực.

- Bảo vệ hệ sinh thái rừng, không chặt cây, đốt phá rừng, tránh xảy ra thiên tai hỏa hoạn, ngập lụt.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn hợp vệ sinh.

- Thực hiện các giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động đến môi trường.

9. Chương trình đầu tư

9.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng: Khoảng 3.742,28 tỷ đồng. Trong đó:

- Đầu tư về hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước mặt, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải: Khoảng 102,48 tỷ đồng.

- Đầu tư về hạ tầng xã hội: Khoảng 3.639,8 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2025 - 2030: Tập trung chủ yếu cho nâng cấp, cải tạo đường giao thông đối ngoại đi qua khu vực, giao thông hạ tầng khung khu du lịch trọng điểm, đầu mối hạ tầng kỹ thuật, đầu mối giao thông đường thủy, các khu du lịch trên nền tảng các vị trí đã hình thành hoạt động du lịch, trung tâm dịch vụ hỗn hợp, các hoạt động du lịch khai thác yếu tố mặt nước.

- Giai đoạn sau 2030: Hoàn thiện các khu vực và các hạng mục còn lại.

9.2. Đề xuất nguồn vốn thực hiện: Vốn sự nghiệp kinh tế tỉnh, vốn ngân sách địa phương, vốn xã hội hóa và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 543/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
để thực hiện dự án đầu tư công khẩn cấp, các dự án bố trí, sắp xếp
dân cư vùng thiên tai cấp bách trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị Quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 Nghị định của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 Nghị định của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định 1660/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024 cho một số địa phương khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNPTNN ngày 19 tháng 6 năm 2025 về Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Xét Tờ trình số 490/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2025 và Tờ trình số 512/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án Đầu tư công khẩn cấp, các dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách trên địa bàn tỉnh Sơn La cụ thể:

1. Tên các dự án đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gồm:

- Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Pú Dành, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (*nay là xã Ngọc Chiến*), tỉnh Sơn La;
- Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Huổi Tao, xã Nậm Giôn, huyện Mường La (*nay là xã Chiềng Lao*), tỉnh Sơn La;
- Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Nà Trà, xã Pi Toong, huyện Mường La (*nay là xã Mường La*), tỉnh Sơn La;
- Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Co Sủ Dưới, huyện Mường La (*nay là xã Chiềng Hoa*), tỉnh Sơn La;
- Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng nguy cơ gây trượt, sạt lở đất đá tại bản Ngậm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên (*nay là xã Bắc Yên*), tỉnh Sơn La.

2. Quy mô, diện tích rừng đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 9,31 ha.

3. Địa điểm, vị trí

Tổng diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác 9,31 ha gồm 07 tiểu khu; 07 khoảnh; 42 lô thuộc địa bàn 05 xã Ngọc Chiến, Chiềng Lao, Mường La, Chiềng Hoa, Bắc Yên cụ thể như sau:

- Xã Ngọc Chiến diện tích rừng tự nhiên là 0,28 ha, thuộc tiểu khu 79; khoảnh 3a lô số 3; loại rừng: rừng phòng hộ 0,28 ha.
- Xã Chiềng Lao diện tích rừng tự nhiên là 2,4 ha gồm 05 lô, 02 khoảnh, 02 tiểu khu (61,62); loại rừng: rừng phòng hộ 2,4 ha
- Xã Mường La diện tích rừng tự nhiên là 0,84 ha thuộc tiểu khu 117; khoảnh 1; gồm 02 lô; loại rừng: rừng không thuộc quy hoạch lâm nghiệp là 0,84 ha.
- Xã Chiềng Hoa diện tích rừng là 2,07 ha thuộc tiểu khu 158; khoảnh 2b;

gồm 4 lô; loại rừng: rừng phòng hộ 1,84 ha; rừng không thuộc quy hoạch lâm nghiệp: 0,23 ha.

- Xã Bắc Yên diện tích rừng tự nhiên là 3,72 ha gồm 30 lô, 02 khoảnh, 02 tiểu khu (431 và 424); loại rừng: rừng phòng hộ: 1,54 ha; diện tích rừng sản xuất: 0,44 ha; rừng không thuộc lâm nghiệp: 1,74 ha

(chi tiết có Phụ lục kèm theo).

4. Diện tích rừng theo mục đích sử dụng (loại rừng): diện tích rừng phòng hộ: 6,06 ha; diện tích rừng sản xuất: 0,44 ha; rừng không thuộc lâm nghiệp: 2,81 ha.

5. Diện tích rừng theo nguồn gốc hình thành: Rừng tự nhiên 9,31ha.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP, CÁC DỰ ÁN
BỐ TRÍ SẮP XẾP DÂN CƯ VÙNG THIÊN TẠI CẤP BÁCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Nghị quyết số 543/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Huyện/xã cũ	Tên xã theo chính quyền địa phương 02 cấp	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
	Tổng cộng			7	7	42		9,31			
1	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Pú Dành, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La (nay là xã Ngọc Chiến), tỉnh Sơn La	Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	79	3a	3	TXP	0,28	PH	Rừng tự nhiên	
2	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Nà Trà, xã Pi Toong, huyện Mường La (nay là xã Mường La), tỉnh Sơn La;	Xã Pi Tong, huyện Mường La	Xã Mường La	117	1	1	TXN	0,69	NQH	Rừng tự nhiên	
3	Dự án Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Huổi Tao, xã Nậm Giôn, huyện Mường La (nay là xã Chiềng Lao), tỉnh Sơn La	Xã Nậm Giôn, huyện Mường La	Xã Chiềng Lao	62	3	2	TXX	0,1	PH	Rừng tự nhiên	
			Xã Chiềng Lao	62	3	3	TXX	1,31	PH	Rừng tự nhiên	
			Xã Chiềng Lao	62	3	4	TXX	0,45	PH	Rừng tự nhiên	
			Xã Chiềng Lao	62	3	5	TXX	0,23	PH	Rừng tự nhiên	
			Xã Chiềng Lao	61	3	3	TXX	0,31	PH	Rừng tự nhiên	
4			Xã Bắc Yên	424	3	3	TLU	0,09	NQH	Rừng tự nhiên	

STT	Tên dự án	Huyện/xã cũ	Tên xã theo chính quyền địa phương 02 cấp	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
Dự án Bó trí, sắp xếp dân cư vùng nguy cơ gây trượt, sạt lở đất đá tại bản Ngâm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên (<i>nay là xã Bắc Yên</i>), tỉnh Sơn La.	Xã Song Pe, huyện Bắc Yên			424	3	11	TLU	0,05	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	13	TLU	0,19	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	26	TLU	0,07	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	35	TXP	0,3	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	28	TXP	0,02	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	32	TXP	0,07	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	5	TXP	0,01	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	2	TXP	0,05	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	29	TXP	0,16	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	34	TXP	0,17	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	37	TXP	0,15	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	41	TXP	0,07	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	38	TXP	0,19	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	16	TXP	0,12	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	17	TXP	0,04	PH	Rừng tự nhiên	
				424	3	14	TXP	0,11	NQH	Rừng tự nhiên	
				424	3	27	TXP	0,07	NQH	Rừng tự nhiên	
				431	3	4	TXP	0,01	PH	Rừng tự nhiên	

STT	Tên dự án	Huyện/xã cũ	Tên xã theo chính quyền địa phương 02 cấp	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
5	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách tại bản Co Sủ Dưới, huyện Mường La (<i>nay là xã Chiềng Hoa</i>) tỉnh Sơn La			431	3	5	TXP	0,02	NQH	Rừng tự nhiên	
				431	3	6	TXP	0,26	NQH	Rừng tự nhiên	
				431	3	19	TXP	0,02	SX	Rừng tự nhiên	
				431	3	11	TXP	0,06	SX	Rừng tự nhiên	
				431	3	1	TXP	0,4	PH	Rừng tự nhiên	
				431	3	3	TXP	0,16	PH	Rừng tự nhiên	
				431	3	7	TXP	0,04	SX	Rừng tự nhiên	
				431	3	14	TXP	0,39	NQH	Rừng tự nhiên	
		431	3	12	TXP	0,11	NQH	Rừng tự nhiên			
		431	3	16	TXP	0,13	SX	Rừng tự nhiên			
		431	3	18	TXP	0,19	SX	Rừng tự nhiên			
		158	2b	1	TXP	0,05	NQH	Rừng tự nhiên			
		158	2b	5	TXK	1,84	PH	Rừng tự nhiên			
		158	2b	7	TXP	0,15	NQH	Rừng tự nhiên			
		158	2b	10	TXK	0,03	NQH	Rừng tự nhiên			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 544/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 4 năm 2022 hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Xét Tờ trình số 506/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1084/BC-VHXX ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Văn hoá - Xã hội, HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) để thực hiện ghi thu, ghi chi vốn viện trợ do tổ chức PATH (Hoa Kỳ) tài trợ thực hiện Dự án "*Hỗ trợ kỹ thuật tăng cường công tác tiêm chủng tại huyện khó khăn tỉnh Sơn La*", như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, số tiền: 1.081.172.000 đồng (*Một tỷ, không trăm tám mươi một triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn đồng*).

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà

nước cho Sở Y tế, số tiền: 1.081.172.000 đồng (*Một tỷ, không trăm tám mươi một triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn đồng*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33 thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 545/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh và phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho một số địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 3);

Xét Tờ trình số 495/TTr-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 471.748 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 285.567 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 186.181 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 24.564 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh: Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 24.564 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 3. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giao cấp huyện quản lý năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý

1. Tổng vốn điều chỉnh: 28.219,419 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 25.826,147 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện

Số Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 2.393,272 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 4. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

1. Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung năm 2025 cho tỉnh Sơn La để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững *(được giao tại Quyết định số 1411/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)* là 22.753 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ:

2.1. Tổng số vốn phân bổ chi tiết: 21.117 triệu đồng, cụ thể:

- Phân bổ 19.159 triệu đồng thực hiện dự án Đường giao thông liên xã Long Hẹ - Phông Lập thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 1.

- Phân bổ 1.958 triệu đồng thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4.

2.2. Phân bổ chi tiết sau: 1.636 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CẤP HUYỆN QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CẤP TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 545/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ				527.307,975	490.241,735	23.854,000	471.748,000	452.429,048	28.219,419	24.564,000	471.748,000	28.219,419	24.564,000	
A	HUYỆN THUẬN CHÁU				306.778,702	290.865,562	2.701,000	285.567,000	266.248,048	25.826,147	24.564,000	285.567,000	25.826,147	24.564,000	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				306.568,702	290.655,562	2.701,000	285.357,000	266.038,048	25.616,147	24.564,000	285.357,000	25.616,147	24.564,000	
a	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				216.544,702	203.332,562	-	198.034,000	197.874,048	21.554,166	-	198.034,000	21.554,166	-	
(1)	Các Dự án hoàn thành quyết toán				102.815,702	95.400,702	-	91.363,523	91.363,523	-	-	91.363,523	-	-	
1	Đường vào bản Báy, bản Bon	Xã Tòng Cọ	2022-2023	4980 20/9/2022	11.227,771	10.027,771		9.385,740	9.385,740			9.385,740			
2	Đường giao thông bản Ngà Phất	Xã Chiềng Pha	2022-2023	4981 20/9/2022	3.100,000	2.850,000		2.620,000	2.620,000			2.620,000			
3	Đường giao thông bản Trọ Phàng	Xã Chiềng Pha	2022-2023	4993 21/9/2022	2.100,000	1.965,000		1.855,000	1.855,000			1.855,000			
4	NSH bản Song	Xã Chiềng La	2022-2023	5025 23/9/2022	3.400,000	3.300,000		3.264,557	3.264,557			3.264,557			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			TỔNG SỐ	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 gồm:	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025			
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện					Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Đường vào bản Tình Lá	Xã Pá Lóng	2022-2023	4991 21/9/2022	10.044,000	9.894,000		9.602,227	9.602,227			9.602,227			
6	Đường vào bản Pù Chừn	Xã Long Hẹ	2022-2024	5257 11/10/2022	14.990,000	12.990,000		12.743,124	12.743,124			12.743,124			
7	Đường tỉnh 16B vào bản Nặc, Thông, Ô, Lạn	Xã Mường Khương	2022-2024	5078 29/9/2022	21.183,000	18.103,000		16.686,047	16.686,047			16.686,047			
8	Đường vào bản Long Cu	Xã Bó Mười	2022-2024	5066 28/9/2022	14.500,000	14.000,000		13.758,558	13.758,558			13.758,558			
9	NLH Trường TH Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	2022-2023	5065 28/9/2022	6.800,000	6.800,000		6.647,000	6.647,000			6.647,000			
10	NSH khu trung tâm xã Mường Bám	Xã Mường Bám	2023-2024	1674 12/4/2023	1.770,000	1.770,000		1.692,800	1.692,800			1.692,800			
11	NSH bản Máy, xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	2023-2024	1676 12/4/2023	3.800,000	3.800,000		3.708,974	3.708,974			3.708,974			
12	NSH bản Long Mên, Dân Chũ, Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	2023-2024	1652 11/4/2023	3.888,534	3.888,534		3.806,202	3.806,202			3.806,202			
13	Đường vào bản Phiềng Mát - Co Ngựa B	Xã Co Mạ	2023-2024	1659 11/4/2023	6.012,397	6.012,397		5.593,294	5.593,294			5.593,294			
(2)	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				33.704,000	29.950,860	-	29.095,915	29.018,876	3.105,913	-	29.095,915	3.105,913	-	
14	NSH bản Long Hẹ	Xã Long Hẹ	2024-2025	6050 24/11/2023	3.200,000	3.200,000		3.008,538	3.008,538	35,588		3.008,538	35,588		
15	Nhà lợp học trường TH - THCS Ế Tông	Xã Ế Tông	2024-2025	5620 17/11/2023	4.800,000	1.046,860		1.046,860	1.046,860			1.046,860			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 gồm:	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn giao năm 2025	
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Đường TT xã - Hố Khưa - Thẩm Sét, xã Co Tổng	Xã Co Tổng	2023-2024	1728 13/4/2023	25.704,000	25.704,000		25.040,517	24.963,478	3.070,325		25.040,517	3.070,325		
(3)	Các Dự án chuyển tiếp				80.025,000	77.981,000	-	77.574,562	77.491,649	18.448,253	-	77.574,562	18.448,253	-	
17	Dự án điện an toàn trên địa bàn huyện Thuận Châu giai đoạn 2021 - 2025	Xã Mường Kiêng, Bó Mực, Pá Lông	2022-2025	5678 04/11/2022	66.000,000	63.956,000		63.707,649	63.707,649	8.920,566		63.707,649	8.920,566		
18	Đường bản Í Cang - Nà Tăm đến trung tâm xã Chiềng Bóm, huyện	Xã Chiềng Bóm	2024-2025	4504 18/10/2024	12.175,000	12.175,000		12.100,000	12.100,000	7.842,832		12.100,000	7.842,832		
19	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Nong Ten, xã Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu	2024-2025	5192 09/12/2024	1.200,000	1.200,000		1.170,895	1.154,000	1.154,855		1.170,895	1.154,855		
20	NSH bản Mường Mỏ xã Phòng Láp	Xã Phòng Láp	2025	2079 06/5/2025	650,000	650,000		596,018	530,000	530,000		596,018	530,000		
b	Tiểu dự án 2. Để an ninh trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn				90.024,000	87.323,000	2.701,000	87.323,000	68.164,000	4.061,981	24.564,000	87.323,000	4.061,981	24.564,000	
(3)	Các Dự án chuyển tiếp				90.024,000	87.323,000	2.701,000	87.323,000	68.164,000	4.061,981	24.564,000	87.323,000	4.061,981	24.564,000	
1	Đường liên xã Long Hẹ - Phòng Láp	Xã Phòng Láp	2023-2025	99 18/01/2024	90.024,000	87.323,000	2.701,000	87.323,000	68.164,000	4.061,981	24.564,000	87.323,000	4.061,981	24.564,000	
2	Dự án 4: Phát triển giao dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				210,000	210,000		210,000	210,000	210,000		210,000	210,000		
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				210,000	210,000		210,000	210,000	210,000		210,000	210,000		
B	HUYỆN SÓP CỘP				220.529,173	199.376,173	21.153,000	186.181,000	186.181,000	2.393,272	-	186.181,000	2.393,272	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025 gồm:	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025			
						Ngân sách huyện	Ngân sách CTMTQG					Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				220.451,173	199.298,173	21.153,000	186.103,000	186.103,000	2.391,742	-	186.103,000	2.391,742	-	
a	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo				220.451,173	199.298,173	21.153,000	186.103,000	186.103,000	2.391,742	-	186.103,000	2.391,742	-	
(1)	Dự án hoàn thành quyết toán				195.172,778	174.019,778	21.153,000	164.571,350	164.571,350	847,207	-	164.571,350	847,207		
1	Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp đến xã Dư Môn, huyện Sông Mã	Xã Púng Bính	2022-2024	2701 05/11/2021	24.950,000	3.797,000	21.153,000	3.797,000	3.797,000			3.797,000			
2	Đường giao thông từ bản Nả An đi bản Huổi Pá, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2022-2024	2023 31/10/2022	14.950,000	14.950,000	-	14.285,301	14.285,301			14.285,301			
3	Cầu qua suối bản Phai xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1790 26/9/2022	3.000,000	3.000,000	-	2.571,837	2.571,837			2.571,837			
4	Nâng cấp tuyến đường từ cầu cống đi bản Hười Niếng, xã Mường Và	Xã Mường Và	2022-2024	1933 10/10/2022	14.850,000	14.850,000	-	13.643,370	13.643,370			13.643,370			
5	Đường giao thông từ bản Cang Kéo đi bản Pá Vai, xã Năm Lạnh	Xã Năm Lạnh	2022-2024	1934, 10/10/2022	7.000,000	7.000,000	-	6.836,841	6.836,841	3.831		6.836,841	3.831		
6	Đường giao thông từ bản Năm Lạnh đi bản Hua Lạnh, xã Năm Lạnh	Xã Năm Lạnh	2022-2024	2024 31/10/2022	14.850,000	14.850,000	-	14.253,630	14.253,630			14.253,630			
7	Đường giao thông từ bản Púng Bính đến bản Sam Kha	Xã Sam Kha	2022-2024	1989 22/10/2022	14.103,622	14.103,622	-	13.776,257	13.776,257			13.776,257			
8	Cầu qua suối bản Cang, xã Năm Lạnh	Xã Năm Lạnh	2022-2024	1953 14/10/2022	3.000,000	3.000,000	-	2.838,491	2.838,491			2.838,491			
9	Nhà văn hóa xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1958, 17/10/2022	2.367,745	2.367,745	-	2.270,327	2.270,327			2.270,327			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao	Dự giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Ngân vốn CTMTQG	Ngân sách huyện						Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm 2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Nhà văn hóa bán Lầu, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1984, 21/10/2022	1.773,647	1.773,647	-	1.610,725	1.610,725			1.610,725			
11	Nhà văn hóa bán Kha Nghiêu, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1964, 18/10/2022	1.784,261	1.784,261	-	1.533,752	1.533,752			1.533,752			
12	Nhà văn hóa bán Hóc Một, xã Mường Vá	Xã Mường Vá	2022-2024	1983, 21/10/2022	1.589,122	1.589,122	-	1.456,845	1.456,845			1.456,845			
13	Nhà văn hóa xã Mường Vá	Xã Mường Vá	2022-2024	1992, 23/10/2022	2.396,349	2.396,349	-	2.257,627	2.257,627			2.257,627			
14	Nhà văn hóa xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	2022-2024	2011, 28/10/2022	2.483,095	2.483,095	-	2.346,017	2.346,017			2.346,017			
15	Nhà văn hóa bán Púng, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1985 21/10/2022	1.559,548	1.559,548	-	1.506,347	1.506,347			1.506,347			
16	Nhà văn hóa bán Pha Thổng, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1980 20/10/2022	1.583,936	1.583,936	-	1.403,842	1.403,842			1.403,842			
17	Nhà văn hóa bán Huồi Cối, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1979 20/10/2022	1.380,170	1.380,170	-	1.204,661	1.204,661			1.204,661			
18	Nhà văn hóa bán Púng Cơm, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1981 20/10/2022	1.090,204	1.090,204	-	1.025,560	1.025,560			1.025,560			
19	Nước sinh hoạt bán Liên Ban, xã Púng Bính	Xã Púng Bính	2022-2024	1939 12/10/2022	1.580,202	1.580,202	-	1.439,973	1.439,973			1.439,973			
20	Công trình nước sạch bán Nà Cang, xã Mường Vá	Xã Mường Vá	2022-2024	1932 07/10/2022	828,042	828,042	-	766,510	766,510			766,510			
21	Nước sinh hoạt bán Nặm Khun, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	2022-2024	1942 13/10/2022	1.211,443	1.211,443	-	1.177,850	1.177,850			1.177,850			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch vốn trước	
						Ngân sách huyện	Nguyên vốn CTMTQG			Kế hoạch vốn chuyển từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn năm 2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
22	Các hạng mục phụ trợ của trụ sở UBND xã Năm Lạnh	Xã Năm Lạnh	2022-2024	1970 19/10/2022	1.685,951	1.685,951	-	1.646,940	1.646,940			1.646,940			
23	Trường Mầm non Hoa Đào Púng Bành	Xã Púng Bành	2022-2024	1996 26/10/2022	2.331,603	2.331,603	-	2.127,180	2.127,180			2.127,180			
24	Trường PTDT bán trú TH và THCS Mường Léo (điểm trường trung tâm)	Xã Mường Léo	2022-2024	2116 08/11/2022	14.949,990	14.949,990	-	14.531,493	14.531,493			14.531,493			
25	Trường PTDT bán trú TH Mường Lạn (giai đoạn I)	Xã Mường Lạn	2022-2024	2015 28/10/2022	12.984,741	12.984,741	-	12.631,110	12.631,110			12.631,110			
26	Trường THCS Púng Bành, xã Púng Bành	Xã Púng Bành	2022-2024	2115 08/11/2022	8.998,287	8.998,287	-	8.811,140	8.811,140			8.811,140			
27	Đầu tư điện nông thôn trên địa bàn huyện của chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Các xã: Sam Kha, Púng Bành, Mường Vả, Năm Lạnh, Mường Lạn	2023-2025	783, 10/5/2023	12.925,294	12.925,294	-	12.061,675	12.061,675	104,606		12.061,675	104,606		
28	Đường giao thông tỉnh lộ 105 vào khu trung tâm tái định cư Pom Co, bản Liềng, xã Púng Bành	Xã Púng Bành	2023-2025	242 08/3/2023	4.000,000	4.000,000	-	3.171,951	3.171,951			3.171,951			
29	Thủy lợi bản Lùn, xã Púng Bành	Xã Púng Bành	2023-2025	209 03/3/2023	1.416,315	1.416,315	-	1.092,413	1.092,413			1.092,413			
30	Nhà văn hóa bản Lùn, xã Púng Bành, huyện Sốp Cộp	Xã Púng Bành	2023-2025	193 27/02/2023	1.499,311	1.499,311	-	1.437,300	1.437,300			1.437,300			
31	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bành, xã Púng Bành	Xã Púng Bành	2023-2025	616 13/4/2023	6.617,595	6.617,595	-	6.617,595	6.617,595	117,595		6.617,595	117,595		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện giao	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch hàng năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vôn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm 2025		Kế hoạch vốn trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
32	Cầu qua suối từ đường giao thông Sốp Cộp - Mường Lạn sang bản Hốc Một (bản Nà Một cũ), xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	Xã Mường Vá	2024-2025	2196 16/12/2023	3.200,000	3.200,000	-	3.043,789	3.043,789	143,789		3.043,789	143,789		
33	Cầu qua suối bản Lạnh, xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	2024-2025	2197 16/12/2023	3.000,000	3.000,000	-	2.885,318	2.885,318	85,318		2.885,318	85,318		
34	Cầu qua suối bản Huổi Ca - Huổi Dương, xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	Xã Mường Vá	2024-2025	757 03/7/2024	3.000,000	3.000,000	-	2.510,683	2.510,683	392,068		2.510,683	392,068		
(2)	Dự án hoàn thành chưa quyết toán				14.499,999	14.499,999	-	14.292,650	14.292,650	795,977	-	14.292,650	795,977	-	
1	Trường PTDT bán trú TH và THCS Sam Kha (điểm trường trung tâm)	Xã Sam Kha	2022-2024	2117 08/11/2022	14.499,999	14.499,999	-	14.292,650	14.292,650	795,977		14.292,650	795,977		
(3)	Dự án chuyển tiếp				10.778,396	10.778,396	-	7.229,000	7.229,000	746,558	-	7.229,000	746,558	-	
1	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBTHCS Mường Lạn	Xã Mường Lạn	2024-2025	282 27/8/2024	10.778,396	10.778,396		7.229,000	7.229,000	746,558		7.229,000	746,558		
2	Dự án 4: Phát triển giao dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				78.000	78.000	-	78.000	78.000	1.530	-	78.000	1.530	-	
a	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		2022		78.000	78.000		78.000	78.000	1.530		78.000	1.530		

Biểu số 02

PHÂN BỐ VỐN BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH

TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 545/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2025 đã giao	Kế hoạch bổ sung năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số	TĐ: kế hoạch đã giao đến hết ngày 01/12/2024			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	TỔNG SỐ			101.524	98.823	98.823	43.600	34.106	22.753	
I	Phân bổ chi tiết								21.117	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			90.024	87.323	87.323	43.600	24.564	19.159	
a	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn			90.024	87.323	87.323	43.600	24.564	19.159	
	Đường liên xã Long Hẹ - Phông Lập	Ban QLDA ĐTXD Thuận Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	99 18/01/2024	90.024	87.323	87.323	43.600	24.564,0	19.159	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			11.500	11.500	11.500	0	9.542	1.958	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2025 đã giao	Kế hoạch bổ sung năm 2025	Ghi chú
			Số Quyết định ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
a	Tiểu dự án 1			11.500	11.500	0	11.500	9.542	1.958	
	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	2476 21/11/2024	11.500	11.500		11.500	9.542	1.958	
II	Phân bổ chi tiết sau								1.636	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 547/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Xét Tờ trình số 504/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý.

1. Tổng vốn điều chỉnh: 621.310 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Bắc Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 29.407 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 94.534 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 78.981 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 76.871 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Quỳnh Nhai (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 96.726 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 31.353 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Sông Mã (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 34.970 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 17.499 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 81.484 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 31.598 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 29.652 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao Thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 18.235 triệu đồng.

(có Biểu tổng hợp và các biểu chi tiết số 01 đến số 12 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý.

1. Tổng vốn điều chỉnh: 96.335 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Bắc Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.511 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 23.217 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 23.427 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 11.131 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Quỳnh Nhai (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 15.669 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.430 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.622 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 7.377 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.356 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 2.407 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao Thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 7.188 triệu đồng.

(Có Biểu tổng hợp và các biểu chi tiết số 01 đến số 12 kèm theo)

Điều 3. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giao cấp huyện quản lý năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý.

1. Tổng vốn điều chỉnh: 2.302,150 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 12,378 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 896,028 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1,438 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 574,898 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 277,690 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao Thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 539,718 triệu đồng.

(có Biểu tổng hợp và các biểu chi tiết số 01 đến số 12 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO CHO CÁC HUYỆN QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025. NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC CẬP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		
				Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		Kế hoạch giao năm 2025
	TỔNG SỐ	621.310	621.310	2.302,150	96.335	621.310	2.302,150	96.335	
1	Huyện Bắc Yên	29.407	29.407	-	1.511	29.407	-	1.511	Chi tiết biểu số 1
2	Huyện Mai Sơn	94.534	94.534	12,378	23.217	94.534	12,378	23.217	Chi tiết biểu số 2
3	Thị xã Mộc Châu	78.981	78.981	896,028	23.427	78.981	896,028	23.427	Chi tiết biểu số 3
4	Huyện Phù Yên	76.871	76.871	1,438	11.131	76.871	1,438	11.131	Chi tiết biểu số 4
5	Huyện Quỳnh Nhai	96.726	96.726	-	15.669	96.726	-	15.669	Chi tiết biểu số 5
6	Huyện Mường La	31.353	31.353	574,898	1.430	31.353	574,898	1.430	Chi tiết biểu số 6
7	Huyện Sông Mã	34.970	34.970	-	-	34.970	-	-	Chi tiết biểu số 7
8	Huyện Sốp Cộp	17.499	17.499	-	1.622	17.499	-	1.622	Chi tiết biểu số 8
9	Huyện Thuận Châu	81.484	81.484	277,690	7.377	81.484	277,690	7.377	Chi tiết biểu số 9
10	Huyện Yên Châu	31.598	31.598	-	1.356	31.598	-	1.356	Chi tiết biểu số 10
11	Huyện Vân Hồ	29.652	29.652	-	2.407	29.652	-	2.407	Chi tiết biểu số 11
12	Thành phố	18.235	18.235	539,718	7.188	18.235	539,718	7.188	Chi tiết biểu số 12

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN BẮC YÊN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (<i>Nguồn vốn CTMTQG</i>)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025			
											Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		
						Nguyên vốn CTMTQG	Ngân sách huyện							

1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ HUYỆN BẮC YÊN (CỦ)					31.331	30.143	1.180	29.407	29.407		1.511	29.407		1.511	
I	Dự án hoàn thành quyết toán				31.331	30.143	1.180	29.407	29.407	-	1.511	29.407	-	1.511	
1	Đường bê tông Nà Sài - bản Áng	Xã Pắc Ngà	2022-2023	1285 04/11/2022	980,000	980,000		965,451	965,451			965			
2	Đổ bê tông đường đi vào nhóm hộ suối Tàng của bản En GrĐII	Xã Phiêng Côn	2022-2023	1286 04/11/2022	1.958,273	1.958,273		1.925,681	1.925,681			1.926			
3	Đường trục chính bản Kỳ Sơn (giai đoạn 4)	Xã Phiêng Côn	2022-2023	1287 04/11/2022	2.439,438	2.439,438		2.373,011	2.373,011			2.373			
4	Đường liên bản Co Muồng - Suối Tráng - Nậm Lin - ngã ba trục Co Muồng - Môm Bò (bản Nà Dòn) (giai đoạn 2)	Xã Chiềng Sại	2022-2023	1289 04/11/2022	1.960,000	1.960,000		1.942,438	1.942,438			1.942			
5	Đổ bê tông đường trục chính bản Pa Cư Sáng đi Suối Lênh, Nậm Lộng (giai đoạn 2)	Xã Hang Chú	2022-2023	1291 04/11/2022	1.960,000	1.960,000		1.935,494	1.935,494			1.935			

6	Đường bê tông từ khu 2 bản Háng Cao đến Trung tâm xã	Xã Làng Chếu	2022-2023	1301 04/11/2022	979,552	979,552		962,147	962,147				962			
7	Nâng cấp đường từ công chào đi qua Trụ sở UBND xã đến bản Bẹ	Xã Tà Xùa	2022-2023	1294 04/11/2022	1.960,000	1.960,000		1.945,214	1.945,214				1.945			
8	Nâng cấp đường từ Tỉnh lộ 112 xuống Tà Xùa Hill vào khu Chung Chính	Xã Tà Xùa	2022-2023	1295 04/11/2022	979,509	979,509		924,644	924,644				925			
9	Nâng cấp đường nội bản xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	2022-2023	1300 04/11/2022	2.572,599	1.892,599	680,000	1.854,475	1.854,475				1.854			
10	Đường bê tông vào nhóm hộ Móng bản Cao Đa 2	Xã Phiêng Ban	2022-2023	1302 04/11/2022	1.520,177	1.020,177	500,000	1.020,000	1.020,000				1.020			
11	Thủy lợi bản Chổng Tra, xã Háng Đồng (giai đoạn 2)	Xã Háng Đồng	2022-2023	1296 04/11/2022	1.785,584	1.785,584		1.722,663	1.722,663				1.723			
12	Thủy lợi Phình Hồ - Háng Là	Xã Xím Vàng	2022-2023	1297 04/11/2022	979,410	979,410		947,972	947,972				948			
13	Nhà Văn hóa bản Đung Giàng sau sáp nhập	Xã Hồng Ngài	2022-2023	1284 04/11/2022	974,035	974,035		971,100	971,100				971			
14	Xây mới nhà văn hóa bản Kỳ Sơn	Xã Phiêng Côn	2022-2023	1288 04/11/2022	978,677	978,677		961,521	961,521				962			
15	Nhà văn hóa bản xã Hồ Sen	Xã Hua Nhàn	2022-2023	1290 04/11/2022	975,601	975,601		962,249	962,249				962			
16	Nhà văn hóa bản Suối Cài	Xã Chim Vàn	2022-2023	1292 04/11/2022	979,551	979,551		970,713	970,713				971			
17	Nhà văn hóa bản Pe	Xã Song Pe	2022-2023	1293 04/11/2022	979,116	979,116		949,460	949,460				949			
18	Nhà văn hóa bản Tân Tiến	Xã Tạ Khoa	2022-2023	1298 04/11/2022	979,761	979,761		960,224	960,224				960			
19	Nhà văn hóa bản Pa Nó	Xã Mường Khoa	2022-2023	1299 04/11/2022	979,750	979,750		925,250	925,250				925			
20	Nâng cấp đường nội bản xã Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	2023-2024	1281 13/11/2022	1.763,414	1.763,414		1.661,787	1.661,787			352,033	1.662		352,033	
21	Đường nội bản ban Khọc B, xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	2024-2025	1525 12/12/2023	2.241,916	2.241,916		2.158,967	2.158,967			1.158,967	2.159		1.158,967	
22	Sửa chữa nhà văn hóa bản Bụa A thành Nhà văn hóa bản Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	2022-2023	199 04/11/2022	405,000	396,900		366,539	366,539				367			

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAO HUYỆN MAI SƠN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng																
TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025			
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025					
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TỔNG SỐ HUYỆN MAI SƠN (CŨ)					133.292	98.093	20.057	94.534	94.534	12,378	23.217	94.534	12,378	23.217		
I	Dự án hoàn thành quyết toán					116.732	85.515	17.731	82.508	82.508	3,581	17.922	82.508	3,581	17.922	
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	2022-2024	1138 28/5/2021	2.400	1.462	698	1.411	1.411				1.411			
2	Trạm thu phát lại truyền thanh xã Phiềng Cầm	Xã Phiềng Cầm	2022-2024	2477 18/11/2022	1.000	980		908	908				908			
3	Nhà văn hóa xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Kheo	2022-2024	2464 18/11/2022	2.000	1.960		1.874	1.874				1.874			
4	Nhà văn hóa bản Huổi Do	Xã Chiềng Nọi	2022-2024	2478 18/11/2022	1.000	980		848	848				848			
5	Nhà văn hóa bản Cho Cong	Xã Chiềng Nọi	2022-2024	2479 18/11/2022	1.000	980		931	931				931			
6	Nhà văn hóa bản Nhung Trên	Xã Chiềng Nọi	2022-2024	2480 18/11/2022	1.000	980		919	919				919			

[illegible]

24	Nhà Văn hóa xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2023-2025	1034 13/6/2023	2.400	248		2.152				2.152			
25	Nhà văn hóa bán Hạm	Xã Chiềng Chung	2023-2025	1038 13/6/2023	1.000	950		866				866			
26	Đường giao thông đến bán Rừng Thông, xã Mường Bon	Xã Mường Bon	2023-2025	1069 16/6/2023	4.620	2.458	1.700	2.458				2.458			
27	Đường Chiềng Chăn - Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	2023-2025	1064 15/6/2023	1.120	1.008		947				947			
28	Đường nội đồng bán Nà Hường	Xã Nà Bó	2023-2025	1074 16/6/2023	1.400	760	500	669				669			
29	Đường đến bán Nhất Bó Lạnh đi bán Phát Nam (đường từ bán Thông Nhất cũ đi bán Phát cũ)	Xã Chiềng Sung	2023-2025	1067 15/6/2023	3.372	3.038		2.926			788	2.926			788
30	Đường nội bán Cang Mường - Nong Ten	Xã Mường Chanh	2023-2025	1070 16/6/2023	2.210	489	1.500	489				489			
31	Rãnh thoát nước dọc tuyến đường trung tâm xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Ban	2023-2025	1075 16/6/2023	2.700	1.044	1.540	890				890			
32	Nhà văn hóa bán mây xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2024-2025	3799 24/11/2023	1.000	950		942			442	942			442
33	Nhà văn hóa bán Ô Tra xã Mường Bon huyện Mai Sơn	Xã Mường Bon	2024-2025	793 15/04/2024	1.000	400	500	400				400			
34	Nhà Văn hóa bán Mứn Đoàn Kết, xã Mường Bon	Xã Mường Bon	2024-2025	1169 19/6/2024	300	270		260		3,580		260	3,580		
35	Nhà văn hóa bán Tân Thao	Xã Cò Nòi	1185 21/6/2024	1.000,00	1.000	900		850			450	850			450
36	Sửa chữa, nâng cấp Nhà Văn hóa xã thành Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Xã Hát Lót	2024-2025	1170 19/6/2024	1.195	402	500	402			402	402			402
37	Đường giao thông đến bán Thông Nhất	Xã Mường Bon	2024-2025	3675 10/11/2023	1.961	765	1.000	732		0,001	267	732	0,001		267
38	Đường nội bán bán Phường	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	3803 24/11	2.951	2.657		2.541			1.627	2.541			1.627
39	Đường nội bán bán Hùn	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	3806 24/11/2023	1.760	1.584		1.537			745	1.537			745
40	Đường nội bán bán Hòm - Bán Phúc Lợi	Xã Chiềng Chung	2024-2025	1176 19/6/2024	1.250	500	625	449			449	449			449

41	Đường nội bán Chiềng Đen	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	1186 21/6/2024	2.080	1.827	500	1.290	1.290	840	1.290	840	
42	Rãnh thoát nước bán Mai Khoang, xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Ban	2024-2025	3794 ngày 24/11/2023	700	630		603	603	273	603	273	
43	Nước sinh hoạt bán Bông xã Mường Chanh huyện Mai Sơn	Xã Mường Chanh	2024-2025	358 31/01/2021	1.000	400	500	400	400		400		
44	Nước sinh hoạt bán Cao Sơn (bán Nà Lầu cũ), xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	2024-2025	90 18/6/2024	330	297		297	297		297		
45	Công trình điện cho các hộ sử dụng không an toàn tại các xã	Xã Chiềng Chung, xã Mường Chanh, xã Mường Bon, xã Chiềng Mung	2022-2025	2491 21/11/2022	9.300	8.521		7.896	7.896	675	7.896	675	
46	Trường mầm non Chiềng Chung. Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng điểm trung tâm (bán Ngạiu)	Xã Chiềng Chung	2023-2025	1076- 16/6/2023	6.000	5.700		5.571	5.571	1.335	5.571	1.335	
47	Rãnh thoát nước bán Phiêng Khoai Tong Chính, xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Ban	2024-2025	3793 24/11/2023	700	630		583	583	253	583	253	
48	Hệ thống rãnh thoát nước tuyến đường Yên Tiến - Nà Cang	Xã Hát Lót	2024-2025	1187 21/6/2024	3.805	1.885	1.539	1.835	1.835	1.014	1.835	1.014	
49	Trường TH-THCS Chiềng Chăn. Hạng mục nhà lớp học 01 tầng, 01 phòng điểm trường Huổi Hải	Xã Chiềng Chăn	2025	2739 12/12/2024	1.000	900		900	900	900	900	900	
50	Đường nội bán Sy, xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	2614 28/11/2024	1.600	1.440		1.369	1.369	1.369	1.369	1.369	
51	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2353 31/10/2022	505	244		244	244		244		
52	Nhà văn hóa bán Xum	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2354 31/10/2022	605	245		245	245		245		
53	Đường nội bán Nà Sang (QL6B đến nhà ông Liễn)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2277 20/10/2022	407	120		120	120		120		
54	Đường nội bán Đức Hân (QL6 đến nhà ông Vĩnh)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2281 21/10/2022	1.194	286		286	286		286		
55	Đường nội bán Phát (từ nhà ông Hà Văn Sam đến nhà ông Hà Văn Hồng)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2282 21/10/2022	286	85		85	85		85		

56	Đường nội ban Nà Hạ 2 đoạn (từ nhà ông Bích đến nhà ông Phanh), đoạn (từ QL6B đến nhà văn hoá), đoạn (từ nhà ông Diên đến nhà ông Chương)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2279 21/10/2022	979	233		233				233				233		
57	Đường bản Nà Hạ 1 đoạn (QL6 đến nhà ông In), đoạn (nhà ông Toán đến nhà ông Hiệu), đoạn (QL6 đến nhà ông Hoàn)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2280 21/10/2022	996	249		249				249				249		
58	Đường nội ban Xã Vịt	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2469 21/11/2022	500	489		489				489				489		
59	Đường nội bản Lụng Cuông	Xã Nà Ốt	2022-2024	2470 21/11/2022	498	488		488				488				488		
60	Phai nương bản Liêng,xã Chiềng Dong	Xã Nà Ốt	2022-2024	2496 21/11/2022	487	477		477				477				477		
61	Nhà văn hóa bản Đen	Xã Mường Chanh	2022-2024	2308 21/11/2022	700	280		280				280				280		
62	Đường trục, liên bản Khoa, xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2024-2025	2623 29/11/2024	1.920	1.324	500	1.324				1.324				1.324		1.324
63	Đường nội bản Khoa, xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2024-2025	2621 28/11/2024	3.200	1.340	1.700	1.340				1.340				1.340		1.340
64	Đường nội bản Máy (đoạn từ nhà ông Phong đến sân bóng bàn Lòng Nghịu cũ)	Xã Chiềng Chung	2025	542 28/3/2025	1.000	950		950				950				950		950
65	Kênh nương bản Ten - Khoa - Hạm - Máy, xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2025	2600 26/11/2024	1.976	1.877		1.845				1.845				1.845		1.845
66	Đường ngõ Huổi Niêng Ò,xã Hát Lót	Xã Hát Lót	2025	191 03/12/2024	249	224		224				224				224		224
67	Đường bản Cang Mường - Pom Chằm - Phúc Lợi, xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	2025	176 09/12/2024	455	410		410				410				410		410
II	Các dự án chuyển tiếp				16.560	12.578	2.326	12.026	8,797			5.295	12.026	9		5.295		-
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	2023-2025	1033 13/6/2023	2.400	2.160		2.006				2.006				2.006		
2	Nhà văn hóa bản Kiếng,xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	2023-2025	1037 13/6/2023	1.000	900		837				837				837		
3	Trường Mầm non Nà Bó 4 phòng học	Xã Nà Bó	2023-2025	1082 16/6/2023	4.500	3.050	1.000	2.908				558				2.908		558

4	Kênh thoát lũ từ khu đô thị sang suối cạn bản Cò Nòi, xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	2023-2025	1068 16/6/2023	2.340	2.106		2.030		500	2.030		500	
5	Đường đến bản Tong Chiêng - Huổi Hài, xã Chiềng Chăn	Xã	2024 -2025	2613 28/11/2024	4.800	2.994	1.326	2.877	8.797	2.868	2.877	8.797	2.868	
6	Kênh mương bản Porn Chằm, bản Đen, xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	2025	2601 26/11/2024	1.520	1.368		1.368		1.368	1.368		1.368	

Biểu số 03

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAO THỊ XÃ MỘC CHÂU VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện				Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		Kế hoạch vốn giao năm 2025		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ THỊ XÃ MỘC CHÂU (CŨ)				134.517	79.784	54.734	78.981	78.981	896,028	23.427	78.981	896,03	23.427	-	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				70.124,70	36.465,34	33.659,37	35.946,46	35.946,46	200,14	2.365,54	35.946,46	200,14	2.365,54	-	
1	Nước sinh hoạt liên xã Tả Lại, Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Tả Lại, Nà Mường	2021 - 2023	309 01/03/2022	25.000,00	4.500,00	20.500,00	4.500,00	4.500,00			4.500,00				
2	Nhà văn hóa bán Bó Hiêng, xã Hua Păng	Hua Păng	2023- 2025	2131 28/12/2022	2.073,52	1.466,50	607,02	1.456,31	1.456,31		256,31	1.456,31		256,31		
3	Sửa chữa Nhà văn hóa bán Suối Ngõa, xã Hua Păng	Hua Păng	2023- 2025	30 31/3/2023 (UBND xã)	260,00	250,00	10,00	240,00	240,00			240,00				
4	Sửa chữa Nhà văn hóa bán Thổng Nhất, xã Nà Mường	Nà Mường	2023- 2024	20 31/3/2023 (UBND xã)	233,44	208,44	25,00	200,00	200,00			200,00				

5	Sửa chữa Nhà văn hóa bán Suối Khua, xã Nà Mường	Nà Mường	2023- 2024	21 31/3/2023 (UBND xã)	236,08	226,08	10,00	210,00	210,00	210,00				210,00				
6	Sửa chữa Nhà văn hóa bán Sầm Nặm xã Nà Mường	Nà Mường	2023- 2024	22 31/3/2023 (UBND xã)	237,78	227,78	10,00	210,00	210,00	210,00				210,00				
7	Nhà hiệu bộ Trường PTDT Bán trú TH & THCS Tân Hợp	Tân Hợp	2021-2023	1387 31/8/2022	1.500,00	950,00	550,00	950,00	950,00	950,00				950,00				
8	Nhà văn hóa xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu	Tân Hợp	2022 - 2024	1383 31/8/2022	2.800,00	1.500,00	1.300,00	1.500,00	1.500,00	1.500,00				1.500,00				
9	Nhà văn hóa bán Nà Mường, xã Tân Hợp	Tân Hợp	2022 - 2024	1370 31/8/2022	1.500,00	800,00	700,00	800,00	800,00	800,00				800,00				
10	Nhà văn hóa bán Nà, xã Tân Lập	Tân Lập	2023- 2025	2127 28/12/2022	1.614,36	1.454,00	160,36	1.454,00	1.454,00	1.454,00				1.454,00			154,00	
11	Nhà văn hóa bán Nà Pháy, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	Tân Lập	2024 - 2026	517 06/3/2024	1.920,00	1.728,00	192,00	1.738,75	1.738,75	1.738,75				1.738,75			1.528,00	1.528,00
12	Đường giao thông từ trung tâm bán Tong Hán đến cụm dân cư Tong Kiêng, xã Chiềng Hắc	Chiềng Hắc	2023- 2025	2126 28/12/2022	3.254,77	2.545,00	709,77	2.281,91	2.281,91	2.281,91				2.281,91			231,91	231,91
13	Cầu dân sinh bán Lùn, xã Mường Sang	Mường Sang	2023 - 2025	2128 28/12/2022	2.183,14	1.713,00	470,14	1.605,32	1.605,32	1.605,32				1.605,32			105,32	105,32
14	Nhà văn hóa bán Nà Bó 2, xã Mường Sang	Mường Sang	2022 - 2024	889 28/4/2021	1.480,00	1.030,00	450,00	980,00	980,00	980,00			4.401	980,00		4,40		
15	Đường giao thông đến bán Cóc, xã Đông Sang	Đông Sang	2023- 2025	2135 28/12/2022	1.714,97	1.343,33	371,64	1.343,33	1.343,33	1.343,33				1.343,33				
16	Cầu bê tông bán Áng, xã Đông Sang	Đông Sang	2023- 2025	2136 28/12/2022	2.000,00	1.590,00	410,00	1.590,00	1.590,00	1.590,00				1.590,00			90,00	90,00
17	Nhà văn hóa bán Búa, xã Đông Sang	Đông Sang	2022 - 2024	1391 31/8/2022	1.500,00	1.100,00	400,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00			118,734	1.100,00		118,73		
18	Nhà văn hóa bán Tự Nhiên, xã Đông Sang	Đông Sang	2022 - 2024	1392 31/8/2022	1.500,00	1.100,00	400,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00			77,009	1.100,00		77,01		
19	Xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn xã Phiêng Luông; hạng mục: rãnh thoát nước các khu xóm trên địa bàn xã Phiêng Luông	Phiêng Luông	2023 - 2025	2129 28/12/2022	887,01	750,13	136,88	750,13	750,13	750,13				750,13				750,13

20	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa Pa Hóc	Phiêng Luông	2023 - 2025	83 31/3/2023 (UBND xã)	247,00	237,00	10,00	236,03	236,03			236,03	
21	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa Phiêng Tiến	Phiêng Luông	2023 - 2025	84 31/3/2023 (UBND xã)	247,00	222,00	25,00	222,00	222,00			222,00	
22	Đường giao thông liên bản Phách - Bản Trọng, xã Chiềng Khừa	Chiềng Khừa	2022 - 2024	1380 31/8/2022	6.000,00	1.700,00	4.300,00	1.700,00	1.700,00			1.700,00	
23	Đường giao thông đến bản Búoc Quang, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	2120 28/12/2022	2.000,00	1.776,14	223,86	1.776,14	1.776,14			1.776,14	
24	Cầu qua suối vào khu sản xuất bản A Má 1, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	2121 28/12/2022	880,00	759,70	120,30	759,70	759,70			759,70	
25	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản tái định cư Mường Bó, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	Lóng Sập	2022 - 2024	1386 31/8/2022	1.486,52	1.321,02	165,50	1.321,02	1.321,02			1.321,02	
26	Sửa chữa Nhà văn hóa bản Mường Bó, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	91 31/3/2023 (UBND xã)	216,89	204,89	12,00	204,70	204,70			204,70	
27	Sửa chữa Nhà văn hóa bản A Má 1, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	92 31/3/2023 (UBND xã)	212,27	200,27	12,00	200,00	200,00			200,00	
28	Sửa chữa Nhà văn hóa bản A Má 2, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	93 31/3/2023 (UBND xã)	212,74	200,74	12,00	200,60	200,60			200,60	
29	Sửa chữa Nhà văn hóa bản Bó Sập, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	94 31/3/2023 (UBND xã)	224,45	212,45	12,00	212,30	212,30			212,30	
30	Đường giao thông nội đồng bản Suối Thín, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2022 - 2024	1389 31/8/2022	4.000,00	2.918,92	1.081,08	2.918,92	2.918,92			2.918,92	
31	Cầu qua suối vào khu sản xuất bản Dân Quán, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2122 28/12/2022	816,00	760,30	55,70	760,30	760,30			760,30	
32	Cầu qua suối vào khu sản xuất bản Pha Luông, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2123 28/12/2022	734,64	654,64	80,00	625,00	625,00			625,00	
33	Cầu qua suối vào khu sản xuất tiểu khu 19/5, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	1652 19/10/2022	702,11	590,00	112,11	590,00	590,00			590,00	

34	Sửa chữa Nhà văn hóa bán Co Phương, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	69 03/4/2023 (UBND xã)	250,00	225,00	25,00	210,00	210,00	210,00		210,00				
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				39.731,37	25.521,50	14.209,87	25.412,18	25.412,18	25.412,18	50,79	7.189,11	25.412,18	50,79	7.189,11	-
1	Đường giao thông liên bản Tháng 5 - bản Nong Cút, xã Tà Lại	Tà Lại	2022 - 2024	1371 31/8/2022	2.000,00	400,00	1.600,00	400,00	400,00	400,00		400,00				
2	Đường giao thông nội bản Tái định cư Suối Tồn, xã Tà Lại	Tà Lại	2022 - 2024	1384 31/8/2022	3.000,00	1.600,00	1.400,00	1.600,00	1.600,00	1.600,00		1.600,00				
3	Tuyến đường liên xã Tà Lại - Tân Lập (từ trung tâm xã Tà Lại qua bản Nong Cút, xã Tà Lại đến bản Dội, xã Tân Lập)	Tà Lại	2023- 2025	2118 28/12/2022	7.500,00	5.915,00	1.585,00	5.915,00	5.915,00	5.915,00		1.440,00	5.915,00		1.440,00	
4	Sửa chữa tuyến đường qua các bản Nà Bó 1, Nà Bó 2, Chiềng Cang xã Hua Păng	Hua Păng	2023 - 2025	1629 16/8/2023	1.270,00	1.143,00	127,00	1.072,44	1.072,44	1.072,44		422,44	1.072,44		422,44	
5	Cầu treo bản Nà Mường, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	Nà Mường	2022 - 2024	2237 31/12/2022	2.500,00	2.250,00	250,00	2.250,00	2.250,00	2.250,00		352,07	2.250,00		352,07	
6	Nhà văn hóa xã Quy Hương, huyện Mộc Châu	Quy Hương	2023- 2025	2133 28/12/2022	2.820,00	2.480,00	340,00	2.480,00	2.480,00	2.480,00	50,79	405,00	2.480,00	50,79	405,00	
7	Nhà văn hóa bán Suối Giăng 1, xã Quy Hương	Quy Hương	2023- 2025	2134 28/12/2022	1.900,00	1.820,00	80,00	1.820,00	1.820,00	1.820,00		220,00	1.820,00		220,00	
8	Đường giao thông từ bản Nà Sánh đến bản Sao Tua, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Tân Hợp	2022 - 2024	1381 31/8/2022	10.000,00	2.294,00	7.706,00	2.294,00	2.294,00	2.294,00			2.294,00			
9	Nhà văn hóa tiểu khu 3-2, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2124 28/12/2022	1.641,37	1.480,00	161,37	1.441,24	1.441,24	1.441,24		130,00	1.441,24		130,00	
10	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt liên bản Năm Dên, tiểu khu 1/5, tiểu khu 3/2, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	3062 06/12/2024	7.100,00	6.139,50	960,50	6.139,50	6.139,50	6.139,50		4.219,60	6.139,50		4.219,60	
III	Các Dự án chuyển tiếp				24.661,24	17.796,80	6.864,44	17.622,36	17.622,36	17.622,36	552,320	13.872,35	17.622,36	552,32	13.872,35	-
1	Cầu qua Suối Giăng đi bản Bó Hiềng, xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	Hua Păng	2023- 2025	1631 16/8/2023	4.700,00	4.230,00	470,00	4.230,00	4.230,00	4.230,00		2.862,00	4.230,00		2.862,00	
2	Cầu treo bản Kè Tèo, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	Nà Mường	2023 - 2025	1630 16/8/2023	2.200,00	1.980,00	220,00	1.980,00	1.980,00	1.980,00	552,32	980,00	1.980,00	552,32	980,00	
3	Đường giao thông từ bản Nà Giăng 2 đến bản Đồng Giăng, xã Quy Hương, huyện Mộc Châu	Quy Hương	2024 - 2026	639 15/3/2024	2.471,80	2.375,00	96,80	2.375,00	2.375,00	2.375,00		2.175,00	2.375,00		2.175,00	

4	Đường nội đồng bản Năm Khao, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	Tân Lập	2024 - 2026	637 15/3/2024	1.800,00	1.620,00	180,00	1.620,00	1.620,00	1.420,00	1.620,00	1.420,00	
5	Cầu treo qua suối bản Tát Ngao, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	Chiềng Hắc	2024 - 2026	640 15/3/2024	2.900,00	2.610,00	290,00	2.610,00	2.610,00	2.410,00	2.610,00	2.410,00	
6	Đường giao thông liên bản Bốc Pát - Phiêng Cài, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	Lóng sập	2024-2026	3127 13/12/2024	4.990,00	292,40	4.697,60	292,40	292,40	292,40	292,40	292,40	
7	Nhà văn hóa tiêu khu 30/4, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2125 28/12/2022	1.599,44	1.089,40	510,04	914,96	914,96	513,95	914,96	513,95	
8	Đường giao thông bản Suối Thín, xã Chiềng Sơn (giai đoạn 2) huyện Mộc Châu	Chiềng Sơn	2024 - 2026	638 15/3/2024	4.000,00	3.600,00	400,00	3.600,00	3.600,00	3.219,00	3.600,00	3.219,00	
IV	Chưa phân bổ chi tiết									92,77		92,77	

Biểu số 04

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

GIAO HUYỆN PHÙ YÊN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025

CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng															
STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lấy kế hoạch vốn hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn giao năm 2025			
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện								
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	TỔNG SỐ HUYỆN PHÙ YÊN (CŨ)				114.312	78.331		76.871	76.871	1.438	11.131	76.871	1.438	11.131	-
1	Các Dự án hoàn thành quyết toán				75.475,000	62.566,257		61.761,825	61.761,825	1.438	1.944,885	61.761,825	1.438	1.944,885	-
1	Nhà văn hóa bán Puôi 2	Xã Huy Tân	2022-2023	1411 18/8/2022	1.000,000	593,498		593,498	593,498			593,498			
2	Nhà văn hóa bán Cù 1	Xã Huy Tân	2022-2023	1412 18/8/2022	1.000,000	711,072		711,072	711,072			711,072			
3	Nhà văn hóa bán Cù 2	Xã Huy Tân	2022-2023	1413 18/8/2022	1.000,000	728,296		728,296	728,296			728,296			
4	Nhà văn hóa bán Kim Phong	Xã Huy Tân	2022-2023	1414 18/8/2022	1.100,000	760,017		760,017	760,017			760,017			
5	Nhà văn hóa bán Ban	Xã Huy Thượng	2022-2023	1415 18/8/2022	1.100,000	802,803		802,803	802,803			802,803			
6	Nhà văn hóa bán núi hồng	Xã Huy Thượng	2022-2023	1416 18/8/2022	1.050,000	741,193		741,193	741,193			741,193			

[illegible]

25	Trường mầm non bán Mỏ	Xã Tân Lang	2022-2023	1438 19/8/2022	1.750,000	1.580,043		1.580,043	1.580,043				
26	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non bán Cà	Xã Tân Lang	2022	1439 19/8/2022	500,000	479,200		479,200	479,200				
27	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bán Đu Lau	Xã Tân Lang	2022	1440 19/8/2022	500,000	466,971		466,971	466,971				
28	Nhà văn hoá bán Nghĩa Hưng	Xã Mường Cơi	2022-2023	1441 19/8/2022	1.100,000	771,585		771,585	771,585				
29	Đường Bán Giáo 1 - Bán Giáo 2, xã Huy Tân	Xã Huy Tân	2023-2025	2404 09/12/2023	4.500,000	4.275,000		3.861,831	3.861,831	1.199,271			1.199,271
30	Nhà chức năng trường THCS Mường Cơi, xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	2024	2410 09/12/2023	4.500,000	4.050,000		3.845,614	3.845,614	95,614			95,614
31	Các HMPPT trường MN tường Phù, xã Tường Phù	Xã Tường Phù	2024	2396 09/12/2023	600,000	540,000		499,890	499,890				
32	Nhà lớp học Trường Tiểu Học Gia Phù, xã Gia Phù	Xã Gia Phù	2023-2024	2280 15/12/2022	6.500,000	5.850,000		5.753,548	5.753,548				
33	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá; xây mới cổng chào, kê chắn đất; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông nội bản Chiềng Thượng và một số hạng mục phụ trợ	Xã Quang Huy	2024	1982 21/6/2024	1.405,000	1.278,000		1.227,685	1.227,685	1,438			1,438
34	Xây mới Nhà Văn hoá bán Mường Thượng	Xã Huy Tường	2024--2025	2965 22/8/2024	1.600,000	650,000		650,000	650,000				650,000
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				1.480,000	765,000	-	830,175	830,175	-			830,115
1	Điện chiếu sáng bán Tân Tường Hợp	Xã Mường Cơi	2025	3761 16/12/2024	850,000	765,000		765,000	765,000				765,000
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Giao thông trục chính bán Ngã Ba xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	2025	3762 16/12/2024	630,000	-		65,175	65,175				65,115
III	Các Dự án chuyển tiếp				37.356,708	15.000,000	-	14.279,000	14.279,000	-			8.356,000
1	Cấp điện nông thôn giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn huyện Phù Yên	Các xã		516 QĐ-BQL ngày 07/8/2024; 2631 QĐ-UBND 29/12/2023	37.356,708	15.000,000		14.279,000	14.279,000	8.356,000			8.356,000

Biểu số 05

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN QUỲNH NHAI VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú				
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025							
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16									
TỔNG SỐ HUYỆN QUỲNH NHAI (CỦ)									129,975	103,999	6,792	96,726	-	15,669	96,726	-	15,669	-
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán			53,667,853	40,377,048	5,750,788	38,143,339	38,143,339	-	273,608	38,143,339	-	273,608	-				
1	Thủy lợi bản Ta Lăm xã Mường Giôn	Mường Giôn	2022-2023	1715 22/8/2022	2.200,000	1.540,000	214,820	1.540,000	1.540,000			1.540,000						
2	Công trình thủy lợi bản Huổi Mặn (nhóm Pá Mặn) xã Mường Giôn	Mường Giôn	2022-2023	1716 22/8/2022	1.980,000	1.386,000	164,765	1.386,000	1.386,000			1.386,000						
3	Nâng cấp, sửa chữa và xây mới thêm thủy lợi bản Xa	Mường Giôn	2022-2023	1717 22/8/2022	1.980,000	1.386,000	148,556	1.386,000	1.386,000			1.386,000						
4	Thủy lợi bản Khứm xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2022-2023	1729 22/8/2022	592,279	500,770		452,714	452,714		273,608	452,714			273,608			

5	Xây dựng Mối Hai kénh Mường Lọng Hu - Na Khá	Pá Ma Pha Khinh	2022-2023	1727 22/8/2022	1.210,000	847,000	68,954	847,000	847,000				847,000				
6	Nâng cấp sửa chữa Kénh Mường bản Kịch Máng	Pá Ma Pha Khinh	2022-2023	1728 22/8/2022	935,500	655,000	30,817	655,000	655,000				655,000				
7	Thủy lợi: Kénh mường tưới, tiêu khu ruộng 1 vụ Hối Bật bản Hua Chai (bản Co Chai cũ)	Mường Giàng	2022-2023	1730 22/8/2022	1.000,000	851,893		782,449	782,449				782,449				
8	Thủy lợi: Kénh mường khu ruộng 2 vụ Na Con Chia bản Hua Chai (bản Co Chai cũ)	Mường Giàng	2022-2023	1731 22/8/2022	500,000	425,119		383,050	383,050				383,050				
9	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Khoang xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2022-2023	1733 22/8/2022	500,000	424,554		374,573	374,573				374,573				
10	Công trình thủy lợi bản Phiêng Mứt I	Mường Giòn	2023-2025	2626 26/12/2022	2.200,000	1.980,000		1.905,369	1.905,369				1.905,369				
11	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Cha Có xã Mường Giòn	Mường Giòn	2022-2023	1718 22/8/2022	926,000	740,800	8,702	740,000	740,000				740,000				
12	Nâng cấp, sửa chữa Nước Sinh Hoạt bản có Nội xã Chiềng Khay	Chiềng Khay	2022-2024	1719 22/8/2022	1.963,500	981,750	686,294	981,000	981,000				981,000				
13	Nâng cấp Nước Sinh Hoạt bản Cà Nàng xã Cà Nàng	Cà Nàng	2022-2024	1720 22/8/2022	1.650,000	825,000	688,900	825,000	825,000				825,000				
14	Nâng cấp Nước Sinh hoạt bản Lò Cù (Điểm Nậm Lò) xã Cà Nàng	Cà Nàng	2022-2024	1721 22/8/2022	1.200,000	600,000	512,089	600,000	600,000				600,000				
15	Nâng cấp Nước Sinh hoạt bản Phơ Pha (Điểm Huối Phơ) xã Cà Nàng	Cà Nàng	2022-2024	1722 22/8/2022	952,519	540,000	278,585	540,000	540,000				540,000				
16	Nâng cấp, sửa chữa Sinh Hoạt Pha Giáo (Điểm bản Nà Phi) xã Mường Sại	Mường Sại	2022-2024	1723 22/8/2022	1.320,000	660,000	520,306	660,000	660,000				660,000				
17	Nâng cấp, sửa chữa Nước Sinh Hoạt bản Cà Póng xã Nậm Ét	Nậm Ét	2022-2024	1724 22/8/2022	2.600,000	1.303,500	878,826	1.303,000	1.303,000				1.303,000				
18	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Giàng Ún xã Nậm Ét	Nậm Ét	2022-2024	1725 22/8/2022	1.056,000	528,000	358,707	528,000	528,000				528,000				
19	Nâng cấp, sửa chữa Sinh Hoạt bản Khứm xã Pá Ma Pha Khinh	Pá ma Pha Khinh	2022-2023	1726 22/8/2022	1.576,300	1.261,040		1.244,200	1.244,200				1.244,200				
20	Sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Đán Đanh (bản Hóc cũ)	Mường Giàng	2022-2023	1732 22/8/2022	587,755	495,422		457,853	457,853				457,853				

21	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Bò Xanh xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2631 26/12/2022	5.368,000	4.831,000			4.791,239				4.791,239				4.791,239		
22	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Thẩm Cút TĐC Co Lúu-Lông Mắc xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2632 26/12/2022	1.400,000	1.260,000			1.171,385				1.171,385				1.171,385		
23	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản điểm TĐC Nà Mạ xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2633 26/12/2022	1.850,000	1.665,000			1.577,349				1.577,349				1.577,349		
24	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Kéo Ca xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2634 26/12/2022	1.300,000	1.170,000			1.112,334				1.112,334				1.112,334		
25	Nước sinh hoạt Huổi Ván	Mường Giôn	2023-2025	2635 26/12/2022	1.500,000	1.350,000			571,068				571,068				571,068		
26	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Xa, xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2639 26/12/2022	2.470,000	2.223,000			1.954,173				1.954,173				1.954,173		
27	Nước sinh hoạt bản Mường Giàng xã Mường Giàng	Mường Giàng	2023-2025	2644 26/12/2022	800,000	720,000			514,789				514,789				514,789		
28	Nâng cấp, sửa chữa sinh hoạt Hua Lý xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2651 26/12/2022	500,000	450,000			427,042				427,042				427,042		
29	Sửa chữa nâng cấp chợ phiên xã Mường Chiên	Mường Chiên	2022-2024	1700 21/8/2022	1.012,000	809,600	50,239		809,000				809,000				809,000		
30	Nhà lớp học mầm non ITP bản Nậm Tàu xã Chiềng Khay	Chiềng Khay	2022-2024	1695 21/8/2022	1.870,000	935,000	806,476		935,000				935,000				935,000		
31	NLH tiểu học bản Pá Bó	Chiềng Khay	2022-2024	1696 21/8/2022	990,000	645,000	144,423		645,000				645,000				645,000		
32	Đầu tư một phòng học mới điểm TĐC Lóm Lầu	Chiềng Ôn	2022-2023	1697 21/8/2022	1.078,000	754,600	114,603		754,000				754,000				754,000		
33	Sân vận động xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma, Pha Khinh	2022-2023	1699 21/8/2022	1.650,000	1.287,000	74,726		1.187,000				1.187,000				1.187,000		
34	Sân vận động xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2621 26/12/2022	1.650,000	1.485,000			1.386,053				1.386,053				1.386,053		
35	Chỉnh trang khu trung tâm xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2623 26/12/2022	2.200,000	1.980,000			1.867,264				1.867,264				1.867,264		
36	Chỉnh trang khu trung tâm xã Chiềng Ôn	Chiềng Ôn	2022-2024	1698 21/8/2022	1.100,000	880,000			849,435				849,435				849,435		

II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán			2023-2025		64.726,142	53.950,345	-	51.926,350	51.926,350	- 8.945,392	-	8.945,392
1	Nâng cấp đường GTNT bản Lỳ - Phòng Lái (Thuận Châu)	Chiềng Khoang	2624 26/12/2022	2023-2025		4.800,000	4.320,000		4.319,130	4.319,130	1.857,130		1.857,130
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quốc lộ 279 - Đán Dăm - Pa Săng - Co Muông - Lóm Lầu - Huổi Khinh, xã Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai	Chiềng Cọ	2871 16/11/2023	2023-2025		3.850,000	3.465,000		3.465,000	3.465,000	1.563,586		1.563,586
3	Nâng cấp, sửa chữa đường TL107 - điểm TĐC Pú Ó, xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	2892 22/11/2023	2023-2025		880,000	792,000		792,000	792,000	172,000		172,000
4	Thủy lợi bản Mác Lúu xã Mường Giôn	Mường Giôn	2625 26/12/2022	2023-2025		1.800,000	1.620,000		1.562,709	1.562,709			
5	Thủy lợi bản Khốp	Mường Giôn	2627 26/12/2022	2023-2025		2.150,000	1.935,000		1.800,419	1.800,419	586,419		586,419
6	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Phiềng Lý xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2628 26/12/2022	2023-2025		2.450,000	2.205,000		2.005,000	2.005,000	258,000		258,000
7	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản He xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2629 26/12/2022	2023-2025		1.650,000	1.485,000		1.065,445	1.065,445	112,547		112,547
8	Nước sinh hoạt bản Lọng Mác xã Mường Giôn	Mường Giôn	2630 26/12/2022	2023-2025		1.500,000	1.350,000		1.294,823	1.294,823			
9	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Huổi Mạn (nhóm hộ Pa Mạn, Huổi Mạn)	Mường Giôn	2636 26/12/2022	2023-2025		1.700,000	1.530,000		1.396,661	1.396,661			
10	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt điểm Phiềng Mựt I	Mường Giôn	2637 26/12/2022	2023-2025		1.650,000	1.485,000		1.264,839	1.264,839			
11	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Huổi Tèo	Mường Giôn	2638 26/12/2022	2023-2025		1.400,000	1.260,000		1.103,792	1.103,792			
12	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Pá Le xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2640 26/12/2022	2023-2025		2.800,000	2.520,000		2.520,000	2.520,000	100,872		100,872
13	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Kịch Máng xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2641 26/12/2022	2023-2025		2.422,000	2.180,000		2.180,000	2.180,000	106,576		106,576
14	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Khoang xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2642 26/12/2022	2023-2025		1.150,000	1.035,000		1.035,000	1.035,000	81,000		81,000

15	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Púm xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2023-2025	2643 26/12/2022	2.870,000	2.583,000		2.583,000	2.583,000	970,467	2.583,000		970,467	
16	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lóm Khiêu xã Mường Giăng	Mường Giăng	2023-2025	2645 26/12/2022	2.860,000	2.574,000		2.574,000	2.574,000	950,515	2.574,000		950,515	
17	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Quyền xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2646 26/12/2022	3.150,000	2.835,000		2.698,555	2.698,555	13,869	2.698,555		13,869	
18	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Bon xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2647 26/12/2022	2.600,000	2.340,000		2.231,752	2.231,752		2.231,752			
19	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Hé xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2648 26/12/2022	1.300,000	1.170,000		1.111,538	1.111,538		1.111,538			
20	Nước sinh hoạt bản Phiêng Lý (điểm Phiêng Tò) xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2649 26/12/2022	1.375,000	1.238,000		1.127,654	1.127,654		1.127,654			
21	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Sán xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2650 26/12/2022	1.360,000	1.224,000		1.224,000	1.224,000	454,000	1.224,000		454,000	
22	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Phiêng Lý (điểm bản Lý cũ) xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2652 26/12/2022	2.265,000	2.038,000		1.968,381	1.968,381		1.968,381			
23	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ trung tâm xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai	Mường Giôn	2023-2025	2864 16/11/2023	969,000	872,000		872,000	872,000	227,000	872,000		227,000	
24	Trường tiểu học xã Pá Ma Pha Khinh; Hạng mục: 01 phòng học điểm trường Tậu - Khứm	Pá Ma Pha Khinh	2023-2025	2617 26/12/2022	1.100,000	990,000		935,277	935,277	0,546	935,277		0,546	
25	Trường mầm non Hoa Hồng; Hạng mục: Nhà lớp học IT2P điểm trường Kéo Ca + phụ trợ	Mường Giôn	2023-2025	2619 26/12/2022	2.310,000	2.079,000		2.079,000	2.079,000	687,000	2.079,000		687,000	
26	Trường mầm non Mường Giôn; Hạng mục: Nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ	Mường Giôn	2023-2025	2620 26/12/2022	2.000,000	1.800,000		1.800,000	1.800,000	680,000	1.800,000		680,000	
27	Nhà văn hóa bản Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2618 26/12/2022	2.265,142	2.035,345		1.926,375	1.926,375	123,865	1.926,375		123,865	
28	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Mường Giăng	Mường Giăng	2023-2024	2547 25/10/2023	1.900,000	710,000		710,000	710,000		710,000			
29	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2024	2548 25/10/2023	2.800,000	1.020,000		1.020,000	1.020,000		1.020,000			

30	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Chiềng Ôn	Chiềng Ôn	2023-2024	25/10/2023	1.800,000	620,000			620,000			
31	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2023-2024	25/10/2023	1.600,000	640,000			640,000			
III	Các Dự án chuyển tiếp				8.001,172	6.450,000	1.041,172	-	6.450,000	-	6.450,000	
1	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Nậm É	Nậm É	2025	605 25/3/2025	2.600,000	2.000,000	340,000		2.000,000		2.000,000	
2	Sửa chữa đường ban Ít, bản Muôn, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai	Mường Sại	2025	602 25/3/2025	3.300,000	2.720,000	430,000		2.720,000		2.720,000	
3	Cầu ban Cà Póng, xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai	Nậm É	2025	606 25/3/2025	2.101,172	1.730,000	271,172		1.730,000		1.730,000	
IV	Dự án dừng thực hiện				3.580,000	3.222,000	-	-	206,311	-	206,311	
1	Chợ phiên trung tâm xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	2023-2025	2622 26/12/2022	3.580,000	3.222,000			206,311		206,311	
												Dự án dừng thực hiện do vướng mắc GPMB

Biểu số 06

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN MƯỜNG LA VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lấy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2025 gồm:	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025			
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện					Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN MƯỜNG LA (CỦ)				40.914	39.329		31.353	31.353	574.898	1.430	31.353	574.898	1.430	
I	Công trình đã hoàn thành quyết toán				38.422.793	36.837.008	-	30.073.235	30.073.600	574.898	150.600	30.073.235	574.898	150.600	-
1	Sửa chữa nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Kham, xã Mường Chum	Xã Mường Chum	2022-2023	2081/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	654.354	594.503		577.130	577.130			577.130			
2	Nước sinh hoạt bản Bàng Phệt, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2022-2023	1921/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.408.571	1.245.489		91.175	91.175			91.175			
3	Sửa chữa điểm trường bản Bó Cốp, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2022-2024	CĐT: UBND xã Mường Bú	347.000	347.000		347.000	347.000			347.000			
4	Nhà văn hóa bản Hua Nặm, xã Nặm Păm	Xã Nặm Păm	2022-2023	2042/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.399.902	1.359.867		1.208.528	1.208.528			1.208.528			
5	Nhà văn hóa bản Tạ Bông, xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	2022-2023	2042/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.079.202	1.058.271		1.051.301	1.051.301			1.051.301			
6	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Tôm, xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	2022-2023	2054/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	851.768	809.071		779.272	779.272			779.272			
7	Thủy lợi bản Tạ Lạ, xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Ân	2022-2023	1896/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.470.864	2.392.585		2.238.633	2.238.633			2.238.633			
8	Sửa chữa tuyến đường từ trung tâm xã vào 5 bản (nằm lòng khe lao trên, dốc sát trên, dốc sát dưới, bản cá thính) xã Chiềng Cống	Xã Chiềng Cống	2022-2023	1878/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.344.517	2.302.971		2.248.061	2.248.061			2.248.061			

Đơn vị: Triệu đồng

9	Thủy lợi bản Hua Đán, xã Chiềng Mùn	Xã Chiềng Mùn	2022-2023	2031/QP-UBND ngày 07/12/2022	1.260,690	1.234,690	1.234,690		1.217,315	1.217,315				1.217,315			
10	Nhà văn hóa bản Đông Khít	Xã Hua Trai	2022-2023	2168/QP-UBND ngày 15/12/2022	1.019,650	999,085	999,085		988,571	988,571				988,571			
11	Công trình thủy lợi Nà Lường	Xã Hua Trai	2022-2023	1894/QP-UBND ngày 24/11/2022	1.428,827	1.399,427	1.399,427		1.328,468	1.328,468				1.328,468			
12	Sửa chữa nhà văn hóa bản Nà Léch, xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	2022-2023	2063/QP-UBND ngày 08/12/2022	498,172	488,085	488,085		468,685	468,685				468,685			
13	Nhà văn hóa bản Pá Sóng, xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	2022-2023	2172/QP-UBND ngày 15/12/2022	1.726,936	1.690,994	1.690,994		1.663,967	1.663,967				1.663,967			
14	Nước sinh hoạt bản Năm Cúm, xã Năm Giôn	Xã Năm Giôn	2022-2023	1938/QP-UBND ngày 01/12/2022	1.822,547	1.782,547	1.782,547		1.733,662	1.733,662				1.733,662			
15	Sửa chữa nhà lợp lóc bản Huổi Chèo, xã Năm Giôn	Xã Năm Giôn	2022-2023	1918/QP-UBND ngày 25/11/2022	603,842	598,540	598,540		579,380	579,380				579,380			
16	Sửa chữa thủy lợi bản Nong Luông, xã Chiềng San	Xã Chiềng San	2022-2023	2052/QP-UBND ngày 08/12/2022	870,067	852,967	852,967		841,362	841,362				841,362			
17	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lám, xã Chiềng San	Xã Chiềng San	2022-2023	1959/QP-UBND ngày 01/12/2022	1.545,000	1.513,437	1.513,437		1.495,827	1.495,827				1.495,827			
18	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Tù Ngường, Nà Din	Xã Ngọc Chián	2022-2023	2161/QP-UBND ngày 15/12/2022	2.205,417	2.159,005	2.159,005		2.090,483	2.090,483				2.090,483			
19	Đường nội bộ bản Nong Săn, xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	2022-2023	2084/QP-UBND ngày 12/12/2022	610,212	599,428	599,428		592,161	592,161				592,161			
20	Thủy lợi bản Nong Pí, xã Pí Trong	Xã Pí Trong	2022-2023	2027/QP-UBND ngày 07/12/2022	703,146	688,598	688,598		682,359	682,359				682,359			
21	Thủy lợi bản Nà Kham, Nà tỷ, Nà Béc, bản Công xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	2023-2025	686/QP-UBND ngày 21/4/2023	1.189,000	1.189,000	1.189,000		1.134,746	1.134,746				1.134,746			
22	Thủy lợi bản Tả Pù Chừ	Xã Chiềng An	2023-2025	822/QP-UBND ngày 17/5/2023	2.318,994	2.318,994	2.318,994		2.221,617	2.221,617				2.221,617			
23	Nước sinh hoạt bản Co Sủi Trên	Xã Chiềng Công	2023-2025	692/QP-UBND ngày 21/4/2023	1.400,000	1.400,000	1.400,000		1.341,352	1.341,352				1.341,352			
24	Nhà văn hóa bản Nang Phai, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2023-2025	1278/QP-UBND ngày 25/7/2024	2.448,606	2.203,020	2.203,020		999,158	999,158		527,338		999,158		527,338	
25	Đường vào bản Huổi Hieu, xã Mường Châm	Xã Mường Châm	2024-2025	145/QP-UBND ngày 22/01/2024	2.308,368	2.098,368	2.098,368		985,738	985,738		47,560		985,738		47,560	

26	Sửa chữa nhà văn hóa ban Ta Mo, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2024-2025	80/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	738,281	669,196		312,000		312,000							
27	Đường giao thông bản Nà Nong, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2024-2025	721/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	3.168,860	2.851,860		855,284	150,600	855,284	150,600				150,600		
II	Công trình đang thi công				2.491,697	2.491,697	-	1.279,765	1.279,400	1.279,765	1.279,400	-			1.279,400		-
1	Nhà văn hóa ban Năm nghiệp xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	2023-2025	821/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	2.491,697	2.491,697		1.279,765	1.279,400	1.279,765	1.279,400				1.279,400		

Biểu số 07

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN SÔNG MÃ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (<i>Nguồn vốn CTMTQG</i>)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguyên vốn CTMTQG	Ngân sách huyện						Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN SÔNG MÃ (CỨ)														
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán														
1	Đường nội bán bán Sáng xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4222 19/8/2022	497,000	290,000	190,000	259,834	259,834			259,83			
2	Đường nội bán bán Mường Tợ xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4223 19/8/2022	458,000	247,000	198,000	219,180	219,180			219,18			
3	Đường nội bán bán Lầu xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4224 19/8/2022	1.252,000	691,334	495,666	596,059	596,059			596,06			
4	Đường nội bán bán Mường Nưa xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4225 19/8/2022	970,000	695,000	230,000	623,427	623,427			623,43			
5	Đường nội bán bán Mường Cang xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4226 19/8/2022	1.414,000	1.164,000	180,000	1.122,814	1.122,814			1.122,81			

Đơn vị: Triệu đồng

6	Năng cấp đường giao thông từ trụ sở UBND xã cũ đến trường Tiểu học và trường THCS Phú Bàu	Xã Phú Bàu	2022-2023	4227 19/8/2022	2.238,565	2.148,565		1.745,637	1.745,637				1.745,64		
7	Đường nội bản từ nhà ông Quán - Nhà ông Đinh, bản Lung, xã Chiềng En	Xã Chiềng En	2022-2023	4233 19/8/2022	942,000	916,680		874,043	874,043				874,04		
8	Nhà văn hóa bản Ten, xã Chiềng En	Xã Chiềng En	2022-2023	4261 19/8/2022	853,690	853,690		799,917	799,917				799,92		
9	Đường liên bản từ nhà ông Hung đến nhà ông Toàn bản Nà Him, xã Nà Ngịu	Xã Nà Ngịu	2022-2023	4237 19/8/2022	1.987,216	1.770,680	129,320	1.693,614	1.693,614				1.693,61		
10	Đường giao thông nội bản bản Púng Kiêng, xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	2022-2023	4238 19/8/2022	1.318,102	971,201	281,000	908,699	908,699				908,70		
11	Nha văn hóa ban Xi Lô, xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	2022-2023	4266 19/8/2022	821,348	800,000		774,496	774,496				774,50		
12	Đường giao thông từ UBND xã đến bản Chay Cang, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	2022-2023	4239 19/8/2022	1.252,639	1.023,639	167,000	1.005,720	1.005,720				1.005,72		
13	Nhà văn hóa ban Nặm Mẩn, xã Nậm Mẩn	Xã Nặm Mẩn	2022-2023	4265 19/8/2022	845,599	817,000		799,313	799,313				799,31		
14	Năng cấp thủy lợi Phai Na Phóng bản Phổng, xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	2022-2023	4247 19/8/2022	1.702,673	1.702,673		1.558,665	1.558,665				1.558,67		
15	Thủy lợi bản Huổi Pát, xã Đứa Môn	Xã Đứa Môn	2022-2023	4248 19/8/2022	1.000,000	1.000,000		974,234	974,234				974,23		
16	Nhà văn hóa ban Púng Núa, xã Đứa Môn	Xã Đứa Môn	2022-2023	4260 19/8/2022	835,358	770,690	55,000	743,914	743,914				743,91		
17	Nhà văn hóa bản Lẹ, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	2022-2023	4256 19/8/2022	900,000	810,000	50,000	732,777	732,777				732,78		
18	Nhà văn hóa bản Nà Dĩa, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	2022-2023	4257 19/8/2022	835,966	745,966	50,000	721,378	721,378				721,38		
19	Nhà văn hóa bản Huổi, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	2022-2023	4258 19/8/2022	928,085	833,085	50,000	802,848	802,848				802,85		
20	Nhà văn hóa bản Huổi Tư, xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	2022-2023	4270 19/8/2022	850,334	810,334		777,343	777,343				777,34		
21	Nhà văn hóa bản Pịn, xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	2022-2023	4271 19/8/2022	970,690	970,690		923,670	923,670				923,67		
22	Nhà văn hoá xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	Xã Nậm Ty	2022-2023	4718 20/9/2022	1.800,000	1.183,991	540,009	1.118,612	1.118,612				1.118,61		

23	Nhà văn hóa bán Phiêng Đin, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	2022-2023	4273 19/8/2022	818,449	788,449		774,710	774,710				774,71			
24	Nhà văn hóa bán Co Mạ, xã Huổi Một	Xã Huổi Một	2022-2023	4277 19/8/2022	885,190	885,190		826,126	826,126				826,13			
25	Nhà văn hóa bán Huổi Pán, xã Huổi Một	Xã Huổi Một	2022-2023	4278 19/8/2022	885,500	885,500		828,317	828,317				828,32			
26	Nhà văn hóa bán Nà Hỳ, xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	2022-2023	4282 19/8/2022	882,000	882,000		810,336	810,336				810,34			
27	Nhà văn hóa bán Bó Lạ, xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	2022-2023	4283 19/8/2022	888,690	888,690		808,530	808,530				808,53			
28	Nhà văn hóa bán Tân Hồng, xã Mường Sai	Xã Mường Sai	2022-2023	4287 19/8/2022	870,690	870,690		809,487	809,487				809,49			
29	Nhà văn hóa bán Nà Un Trong, xã Mường Sai	Xã Mường Sai	2022-2023	4288 19/8/2022	900,000	900,000		804,522	804,522				804,52			
30	Nhà Văn hóa bán Kéo Co, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	2022-2023	4289 19/8/2022	848,095	758,095	50,000	726,468	726,468				726,47			
31	Nhà Văn hóa bán Phiêng Hoi - bản Lúa, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	2022-2023	4290 19/8/2022	907,735	812,735	50,000	801,996	801,996				802,00			
32	Nhà Văn hóa bán Bua Hin, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	2022-2023	4291 19/8/2022	831,140	741,140	50,000	696,195	696,195				696,20			
33	Nhà văn hóa bán Sái Khao, xã Mường Cai	Xã Mường Cai	2022-2023	4292 19/8/2022	945,000	945,000		865,041	865,041				865,04			
34	Đường giao thông từ Ngã ba đường đi Co Phường đến Trụ sở UBND xã Mường Cai	Xã Mường Cai	2022-2023	4229 19/8/2022	859,950	825,950		765,997	765,997				766,00			
35	Nhà văn hóa bán Thảng Lợi, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	2022-2023	4293 19/8/2022	833,104	743,104	50,000	721,620	721,620				721,62			
36	Nâng cấp nối tuyến kênh thủy Phai Luán từ bản Luán đến Nà Cẩn, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	2023-2024	5719 8/11/2022	3.300,000	2.000,369	1.134,631	1.763,457	1.763,457				1.763,46			
37	Đường giao thông nội bản ban Lạ, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2022-2023	4240 19/8/2022	681,510	372,000	173,208	335,553	335,553				335,55			
38	Đường giao thông nội bản bản Ten Pạnh, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2022-2023	4241 19/8/2022	605,702	359,250	125,312	332,587	332,587				332,59			
39	Nâng cấp đường giao thông từ QL 4G đến Trụ sở UBND xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2022-2023	4242 19/8/2022	1.005,238	718,411	85,779	588,239	588,239				588,24			

40	Đường giao thông nội bán bán Bó, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5720 28/11/2022	850,000	543,392	136,608	523,000	523,000			523,00			
41	Đường giao thông nội bán bán Puông, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5721 28/11/2022	1.050,000	549,593	290,407	454,376	454,376			454,38			
42	Đường giao thông nội bán bán Thống, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5722 28/11/2022	751,000	424,639	176,161	389,304	389,304			389,30			
43	Đường giao thông nội bán bán Đen, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5723 28/11/2022	850,000	585,655	94,345	523,000	523,000			523,00			

Biểu số 08

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN SÓP CỘP VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025. NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025			
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện					Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN SÓP CỘP(CŨ)				29.374	19.592	9.782	17.499	17.499	-	1.622	17.499	-	1.622	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				16.874,036	16.874,036	-	16.874,036	14.781,076	-	-	14.781,076	-	-	
1	Đường áp phan khu trung tâm hành chính huyện (khu Nà Phe, khu trung tâm chợ, ...)	Xã Sốp Cộp	2022-2024	2203, 22/11/2022	2.756,317	2.756,317		2.471,557	2.471,557			2.471,557			
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Dồm Cang	Xã Dồm Cang	2022-2024	2206, 22/11/2022	8.487,606	8.487,606		7.348,969	7.348,969			7.348,969			
3	Nước sinh hoạt bản Huồi Yên, xã Dồm Cang	Xã Dồm Cang	2022-2024	2204, 22/11/2022	995,879	995,879		839,541	839,541			839,541			
4	Nhà văn hóa bản Pá Hốc - Co Hinh, xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2022-2024	2205, 22/11/2022	1.698,405	1.698,405		1.481,556	1.481,556			1.481,556			

5	Nhà văn hóa bán Hua Mường, xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2023-2025	146, 16/02/2023	2.935,829	2.935,829	2.639,453		2.639,453							
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán					12.500	2.717,92	9.782	2.718	-	1.622	2.718	-	1.622		
1	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sốp Cộp, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2024-2025	84, 23/01/2024	12.500,000	2.717,924	2.717,924	9.782,076	2.717,924		1.622	2.717,924		1.622		1.622

Biểu số 09

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN THUẬN CHÂU VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý		Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		Kế hoạch vốn giao năm 2025
										Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện				
						7	8								
1	2	3	4	5	6=7+8										16
	TỔNG SỐ HUYỆN THUẬN CHÂU (CŨ)				118.767	114.208	0	81.484	81.484	277.690	7.377	81.484	277,69	7.377	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				107.682	104.217	0	71.504	71.504	56	34	71.504	56	34	
1	Cầu cạn Tân Nôm bản Lê	Tông cộ	2022-2023	5649 04/11/2022	1.025,500	1.004,990		432,072	432,072			432,072			
2	NSH bản Phé	Tông cộ	2022-2023	5650 04/11/2022	1.290,883	1.265,065		1.169,776	1.169,776			1.169,776			
3	NSH bản Cát Lót (điểm bản Cát)	Chiềng La	2022-2023	5651 04/11/2021	1.808,768	1.772,593		1.724,998	1.724,998			1.724,998			
4	Đường vào bản Tịa	Pá Lông	2022-2023	5646 04/11/2022	2.363,000	2.315,740		2.296,800	2.296,800			2.296,800			
5	Đường vào bản Lái Kình, bản Cang	Phông Lái	2022-2023	5648 04/11/2022	2.277,700	2.049,930		1.986,104	1.986,104			1.986,104			

Đơn vị: Triệu đồng

6	Mường nội đồng bản Cuồng Mường	Tổng Lãnh	2022-2023	5655 04/11/2022	790,521	774,711		689,499				689,499					
7	Sửa chữa NSH bản Đất	Bản Lâm	2022-2023	5652 04/11/2022	1.323,706	1.297,232		1.251,070				1.251,070					
8	Sửa chữa NSH Mẫu Thái, Mẫu Xá	Phổng Lập	2022-2023	5653 04/11/2022	1.775,263	1.739,758		1.700,438				1.700,438					
9	Sửa chữa NSH bản Trai	Bó Mười	2022-2023	5654 04/11/2022	1.131,147	1.108,524		1.058,000				1.058,000					
10	Đường nội đồng bản Còng	Phổng Lăng	2022-2023	5647 04/11/2022	827,150	810,607		788,251				788,251					
11	Sửa chữa thủy lợi phai Hán, bản Tra, xã Bó Mười	Bó Mười	2022-2023	5656 04/11/2022	2.234,105	2.189,423		1.700,000				1.700,000					
12	Trạm y tế xã Liệp Tè (nhà lưu bệnh nhân)	Liệp Tè	2022-2023	5667 04/11/2022	1.491,034	1.461,213		1.434,665				1.434,665					
13	NLH Trường MN Chiềng Pha	Chiềng Pha	2022-2023	5662 04/11/2022	8.391,734	8.223,899		1.700,000				1.700,000					
14	NLH trường TH Co Mạ 1	Co Mạ	2022-2023	5658 04/11/2022	5.999,996	5.879,996		1.700,000				1.700,000					
15	NLH trường MN É Tòng	É Tòng	2022-2023	5663 04/11/2022	1.600,000	1.568,000		1.535,908				1.535,908					
16	NLH 2T8P Trường TH Mường Bám 2	Mường Bám	2022-2023	5664 04/11/2022	5.366,799	5.259,463		1.700,000				1.700,000					
17	NLH 1T2P Trường MN Long Hẹ	Long Hẹ	2022-2023	5665 04/11/2022	1.800,000	1.764,000		1.678,147				1.678,147					
18	NLH 2T8P Trường TH-THCS Phổng Lăng (điểm TH)	Phổng Lăng	2022-2023	5659 04/11/2022	5.973,181	5.853,717		1.248,000				1.248,000					
19	NLH 2T6P Trường THCS Chiềng Ngăm	Chiềng Ngăm	2022-2023	5660 04/11/2022	4.295,000	4.209,100		1.700,000				1.700,000					
20	NLH 2T6P Trường THCS Nậm Lầu	Nậm Lầu	2022-2023	5661 04/11/2022	5.763,123	5.647,861		1.700,000				1.700,000					
21	NLH 2T8P Trường TH Chiềng Ly	Chiềng Ly	2022-2024	5657 04/11/2022	5.268,600	5.005,170		4.805,850				4.805,850					
22	NLH 2T10P Trường TH-THCS Thóm Môn	Thóm Môn	2022-2024	5666 04/11/2022	7.499,998	7.124,998		6.936,759				6.936,759					

[illegible]

40	Thủy lợi Nà Tỷ - Nà Càng	Thôm Mòn	2024-2025	5623 17/11/2023	1.314,920	1.242,339		1.103,577	1.103,577	16,100		
41	NSH cụm bản Thôm	Thôm Mòn	2024-2025	5799 22/11/2023	2.278,315	2.151,902		1.992,833	1.992,833	28,000		
42	Thoát nước bản Tôm	Tông Lạnh	2024-2025	5801 22/11/2023	1.096,879	1.074,342		998,687	998,687	11,687	34,000	
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				4.850,000	4.365,000		4.364,820	4.364,820	0,000	1.950,000	1.950,000
1	Đường giao thông đến nhóm hộ Huổi Giếng, bản Nậm Giắt	Phông Lái	2024-2025	3809 31/8/2024	4.850,000	4.365,000		4.364,820	4.364,820		1.950,000	1.950,000
III	Các Dự án chuyển tiếp				6.234,965	5.625,980		5.614,903	5.614,902	221,903	5.393,000	5.393,000
1	Đường giao thông đến nhóm hộ bản Kính, bản Lái Kính	Phông Lái	2024-2025	4794 06/11/2024	4.100,000	3.690,557		3.690,000	3.690,000		3.690,000	3.690,000
2	Đường nội bộ bản Chùn	Thôm Mòn	2024-2025	1676 09/4/2025	1.200,000	1.080,000		1.069,480	1.069,480	166,480	903,000	903,000
3	Thoát nước thái bản Đông	Chiềng Ly	2025	136 17/01/2025	334,965	315,423		315,423	315,422	15,423	300,000	300,000
4	Cải tạo đường trục chính trung tâm xã Chiềng La	Chiềng La	2025	1802 17/4/2025	600,000	540,000		540,000	540,000	40,000	500,000	500,000

Biểu số 10

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN YÊN CHÂU VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lấy kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện + Dân góp			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025				
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN YÊN CHÂU (CŨ)														
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán														
1	Nhà văn hoá bán Bát Đông, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	723/QĐ-UBND 12/8/2022	1.470,000	1.330,000	140,000	1.330,000	1.330,000	-	1.356	31.598	-	1.356	
2	Nhà văn hoá bán Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	724/QĐ-UBND 12/8/2022	1.200,000	1.080,000	120,000	1.080,000	1.080,000			1.330,000			
3	Công trình nước sinh hoạt bán Pá Sang, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	746/QĐ-UBND 14/8/2022	2.600,000	2.350,000	250,000	2.053,000	2.350,000			1.080,000			
4	Công trình nước sinh hoạt bán Nhung, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	739/QĐ-UBND 13/8/2022	1.349,330	1.215,330	134,000	1.215,330	1.215,330			2.350,000			
5	Nhà văn hoá bán Pa Sa, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	2022	725/QĐ-UBND 12/8/2022	1.470,000	1.330,000	140,000	1.330,000	1.330,000			1.080,000			
6	Nhà văn hóa bán Cò Chia, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	2022	1012/QĐ-UBND 07/10/2022	1.270,000	1.156,670	113,330	1.156,670	1.156,670			1.330,000			
7	Nhà văn hoá Kim Sơn II, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Xã Yên Sơn	2022	726/QĐ-UBND 12/8/2022	1.200,000	1.080,000	120,000	1.080,000	1.080,000			1.156,670			
												1.080,000			

8	Nhà văn hoá bán Chiềng Yên, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Xã Yên Sơn	2022	737/QĐ-UBND 13/8/2022	1.200,000	1.080,000	120,000	1.080,000	1.080,000	1.080,000						
9	Trường THCS Chiềng Hắc, xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Hắc	2022-2023	727/QĐ-UBND 12/8/2022	3.700,000	3.515,000	185,000	3.515,000	3.515,000	3.515,000						
10	Nhà văn hoá bán Suối Phà, xã Tù Nang, huyện Yên Châu	Xã Tù Nang	2022	738/QĐ-UBND 13/8/2022	1.260,000	1.140,000	120,000	1.140,000	1.140,000	1.140,000						
11	Nhà văn hoá bán Kim Chung 1, xã Phiềng Khoai, huyện Yên Châu	Xã Phiềng Khoai	2022	747/QĐ-UBND 14/8/2022	2.310,000	2.090,000	220,000	2.090,000	2.090,000	2.090,000						
12	Nhà văn hoá bán Pa Kha 2, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Tương	2022	749/QĐ-UBND 14/8/2022	1.680,000	1.520,000	160,000	1.520,000	1.520,000	1.520,000						
13	Nhà văn hoá bán Ngawang, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	2022-2023	748/QĐ-UBND 14/8/2022	1.260,000	1.140,000	120,000	1.068,103	1.068,103	1.068,103						
14	Nhà văn hoá bán Kho Văng, xã Viêng Lán, huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	2022-2023	736/QĐ-UBND 13/8/2022	1.260,000	1.140,000	120,000	1.072,445	1.072,445	1.072,445						
15	Nhà Văn hoá xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	2023-2025	299/QĐ-UBND 13/4/2023	2.400,000	2.160,000	240,000	2.073,760	2.073,760	2.073,760						
16	Nhà Văn hoá bán Chiềng Thi, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Păn	2023-2025	300/QĐ-UBND 13/4/2023	1.222,000	1.102,000	120,000	1.075,480	1.075,480	1.075,480						
17	Nhà văn hoá bán Chiềng Săng, xã Chiềng Săng, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Săng	2023-2025	301/QĐ-UBND 13/4/2023	1.203,648	1.143,648	60,000	1.103,540	1.103,540	1.103,540						
18	Cầu bản Mai Ngáp - Suối Phóng, xã Chiềng Săng, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Săng	2023-2025	302/QĐ-UBND 13/4/2023	1.500,000	1.350,251	149,749	1.296,411	1.296,411	1.296,411						
19	Điện chiếu sáng xã Chiềng Săng, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Săng	2023-2025	303/QĐ-UBND 13/4/2023	2.910,223	2.619,223	291,000	2.559,075	2.559,075	2.559,075						
20	Trường mầm non Ánh Sao, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Păn	2024-2025	1755/QĐ-UBND 30/10/2023	2.769,330	2.492,330	277,000	2.492,330	2.492,330	2.324,831	1.218,645				1.218,645	
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				1.166,055	266,856	899,199	266,856	266,856	137,355	-				137,355	
1	Điện chiếu sáng từ Cầu Chiềng Khoi đến bản Tam Thanh, xã Phiềng Khoi (Quốc lộ 6C), huyện Yên Châu	Xã Chiềng Khoi; xã Phiềng Khoai	2025	282/QĐ-UBND 05/3/2025	1.166,055	266,856	899,199	266,856	266,856	137,355					137,355	

Biểu số 11

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN VÂN HỒ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn giao năm 2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện								
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN VÂN HỒ (CỦ)				39.860	39.860	0	29.652	29.652	0	2.407	29.652	0	2.407	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				31.456	31.456	0	25.233	25.233	0	0	25.233	0	0	
1	Đầu tư NSH Khò Hồng xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	2022-2023	908 14/9/2022	1.500	1.500		1.435	1.435			1.435			
2	Đầu tư NSH bản Khoang Tuồng xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	2022-2023	809 31/8/2022	3.581	3.581		3.175	3.175			3.175			
3	Nhà lh 1t4p điểm tr. Pơ tào trường TH -THCS M.Tê	Xã Mường Tê	2022-2023	937 22/9/2022	2.624	2.624		1.265	1.265			1.265			
4	Nhà lh 1t2p điểm trường tiểu học bản Lóng luông	Xã Lóng Luông	2022-2023	815 31/8/2022	1.600	1.600		1.370	1.370			1.370			
5	Nhà lh 1t2p điểm trường mầm non bản Pù Lầu - X.Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	806 31/8/2022	1.805	1.805		1.684	1.684			1.684			

6	Nhà lh 2t4p điểm trường tiểu học t xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2022-2023	910 14/9/2022	2.574	2.574	2.574	2.204	2.204			2.204			
7	Nhà lh 2t8p tr-tiểu học lóng Luông xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	2022-2023	936 22/9/2022	5.819	5.819	5.819	4.515	4.515			4.515			
8	Nhà lh 1t4p điểm tr. Pơ tào trường TH-THCS M.Tề	Xã Mường Tề	2022-2023	937/QĐ- UBND 22/9/2022	2.624	2.624	2.624	1.115	1.115			1.115			
9	Nhà văn hoá xã Mường Men	Xã Mường Men	2022-2023	807 31/8/2022	3.000	3.000	3.000	2.806	2.806			2.806			
10	Hệ thống tường bao xung quanh UBND xã Mường Tề	Xã Mường Tề	2022-2023	814 31/8/2022	2.543	2.543	2.543	2.287	2.287			2.287			
11	Xây dựng nhà bia tưởng niệm di tích lịch sử khu căn cứ tỉnh đội bản Tà lặc, xã Song Khùa,	Xã Song Khùa	2022-2023	896 12/9/2022	1.904	1.904	1.904	1.693	1.693			1.693			
12	Nhà văn hoá xã Ván Hồ	Xã Ván Hồ	2022-2023	813 31/8/2022	1.882	1.882	1.882	1.684	1.684			1.684			
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				3.404	3.404	3.404	1.912	1.912	0	0	1.912	0	0	
1	Đường gt nội bản Pa Chè xã Ván Hồ	Xã Ván Hồ	2023-2024	252 29/3/2023	2.404	2.404	2.404	1.362	1.362			1.362			
2	Sân vận động xã Tô Múa (bao gồm trang thiết bị)	Xã Tô Múa	2023-2024	360 19/4/2023	1.000	1.000	1.000	550	550			550			
III	Các Dự án chuyển tiếp				5.000	5.000	5.000	2.507	2.507	0	0	2.507	0	2.407	
1	Nhà lớp học 2T6P + Cổng trường (Trường THCS Ván Hồ)	Xã Ván Hồ	2024-2025	711 14/6/2024	5.000	5.000	5.000	2.507	2.507			2.407		2.407	

Biểu số 12

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO THÀNH PHỐ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng															
STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lấy kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025			
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện					Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN THÀNH PHỐ (CỬ)				30.167	17.438	0	18.235	18.235	539,718	7.188	18.235	539,718	7.188	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				10.353	5.333	0	5.155	5.155	0	495	5.155	0	495	
1	Đường đi vào khu sản xuất tập trung bản Muông, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Cọ	2022	1059 20/5/2022	2.158,058	646,000		646,000	646,000			646,000			
2	Đường giao thông trục bản Sàng (giai đoạn 3), xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1030 17/5/2022	1.675,594	400,000		400,000	400,000			400,000			
3	Đường giao thông trục bản Nẹ Tô, xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1033 17/5/2022	482,886	100,000		100,000	100,000			100,000			
4	Đường giao thông trục bản Nam, xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1034 17/5/2022	1.408,028	350,000		350,000	350,000			350,000			
5	Đường giao thông trục bản San (giai đoạn 2), xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1032 17/5/2022	470,706	100,000		100,000	100,000			100,000			

6	Đường giao thông trục bản Nẹ Tờ (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	741 26/4/2023	99,996	89,996		88,102	88,102				88,102				
7	Đường giao thông trục bản San (giai đoạn 3), xã Hua La	Xã Hua La	2023	698 24/4/2023	76,676	66,634		61,599	61,599				61,599				
8	Đường giao thông trục bản Púa Nhọt (giai đoạn 3), xã Hua La	Xã Hua La	2023	757 27/4/2023	200,000	180,000		176,213	176,213				176,213				
9	Đường giao thông ngõ bản Nẹ Nưa (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	740 26/4/2023	399,090	359,090		350,657	350,657				350,657				
10	Đường giao thông ngõ bản Co Phung (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	755 27/4/2023	399,996	359,996		352,423	352,423				352,423				
11	Đường giao thông ngõ bản Nam (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	742 26/4/2023	399,834	359,870		352,321	352,321				352,321				
12	Đường giao thông ngõ bản Lụa (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	739 26/4/2023	400,000	360,000		352,420	352,420				352,420				
13	Đường giao thông ngõ bản Lun (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	754 27/4/2023	399,998	359,998		352,426	352,426				352,426				
14	Đường giao thông ngõ bản Hịa, xã Hua La	Xã Hua La	2023	699 24/4/2023	380,062	340,062		315,124	315,124				315,124				
15	Đường giao thông ngõ bản Púa Nhọt, xã Hua La	Xã Hua La	2023	756 27/4/2023	399,999	360,000		352,427	352,427				352,427				
16	Sân nhà văn hóa bản Púa Nhọt, xã Hua La	Xã Hua La	2023	758 27/4/2023	99,998	89,998		88,103	88,103				88,103				
17	Sân thể thao bản Săng, xã Hua La	Xã Hua La	2023	759 27/4/2023	252,222	226,440		221,675	221,675				221,675				
18	Đường ngõ bản, bản Nam, xã Hua La (giai đoạn 5)	Xã Hua La	2024-2025	188 6/11/2024	150,000	135,000		110,891	110,891				110,891			110,891	
19	Đường ngõ bản, bản Bó Cẩm, xã Hua La	Xã Hua La	2024-2025	189 6/11/2024	100,000	90,000		78,124	78,124				78,124			78,124	
20	Đường ngõ bản, bản Co Phung, xã Hua La (giai đoạn 4)	Xã Hua La	2024-2025	190 6/11/2024	250,000	225,000		192,348	192,348				192,348			192,348	
21	Đường ngõ bản, bản Púa Nhọt, xã Hua La	Xã Hua La	2024-2025	191 6/11/2024	150,000	135,000		114,106	114,106				114,106			114,106	
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				19.814,024	12.104,488	0,000	11.586,657	11.586,657	539,718	5.429,020	539,718	11.586,657	11.586,657	539,718	5.429,020	

1	Đường giao thông trục bán Giàng, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	900 29/4/2022	539,863	108,000				108,000	108,000						08,0001			
2	Đường giao thông trục bán Bôm Nam, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	902 29/4/2022	1.000,000	250,000				250,000	250,000						250,000			
3	Đường giao thông ngõ bán Phiêng Tam, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	821 27/4/2022	893,369	200,000				200,000	200,000						200,000			
4	Đường giao thông ngõ bán Pàng, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	822 27/4/2022	1.100,000	200,000				200,000	200,000						200,000			
5	Đường giao thông ngõ bán Nam Niêu, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	820 27/4/2022	609,387	100,000				100,000	100,000						100,000			
6	Đường giao thông ngõ bán Phiêng Nghè, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	819 27/4/2022	1.200,000	300,000				300,000	300,000						300,000			
7	Hệ thống mương thủy lợi bán Tổng - bán Hùm, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2022	803 25/4/2022	1.078,782	450,000				450,000	450,000						450,000			
8	Hệ thống mương tưới tiêu bán Săng, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2022	1247 17/6/2022	497,162	200,000				200,000	200,000						200,000			
9	Đập thủy lợi bán Ái, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2022	1248 17/6/2022	845,094	350,000				350,000	350,000						350,000			
10	Thủy lợi, kênh mương bán Hùn (giai đoạn 2), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2022	785 20/4/2022	487,133	200,000				200,000	200,000						200,000			
11	Thủy lợi, kênh mương bán Hòm (giai đoạn 2), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2022	784 20/4/2022	742,723	300,000				300,000	300,000						300,000			
12	Đường giao thông trục bán Muồng Yên, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2023	703 24/4/2023	149,000	134,324				110,743	110,743						110,743			
13	Đường giao thông trục bán Hòm, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2023	702 24/4/2023	393,821	356,256				315,783	315,783						315,783			
14	Đường giao thông trục bán Hùn, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2023	778 28/4/2023	1.500,000	1.227,336				1.187,412	1.187,412						1.187,412			
15	Đường giao thông nội đồng bán Ngoại (hướng đến bán Ot Nội), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024	34 05/01/2024	487,028	438,325				406,682	406,682						406,682	0,000		
16	Đường giao thông nội đồng bán Ot Nội (hướng đến bán Ot Luồng), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024	35 05/01/2024	486,972	438,275				377,466	377,466						377,466	0,000		

17	Kênh mương bán Hùn, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024	446 12/3/2024	343,647	309,282		251,189	251,189	224,932	54,000	251,189	224,932	54,000	
18	Đường giao thông trục bán Nam Giang, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	68 07/3/2024	94,744	85,270		85,270	85,270		0,000	85,270		0,000	
19	Đường giao thông trục bán Trung Tâm, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	65 07/3/2024	327,126	294,413		274,026	274,026		0,000	274,026		0,000	
20	Đường giao thông ngõ bán Nam Giang, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	66 07/3/2024	266,699	235,221		235,221	235,221		0,000	235,221		0,000	
21	Đường giao thông ngõ bán Nam Niêu, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	67 07/3/2024	349,762	314,786		309,845	309,845	314,786	0,000	309,845	314,786	0,000	
22	Đường nội đồng bán Có Môn, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2024-2025	410 25/11/2024	250,000	225,051		198,546	198,546		198,546	198,546		198,546	
23	Đường nội đồng bán Thê Dưn, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2024-2025	409 25/11/2024	376,667	338,383		306,196	306,196		306,196	306,196		306,196	
24	Rãnh thoát nước bán Hùn, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024-2025	2595 20/11/2024	750,000	635,234		632,387	632,387		632,387	632,387		632,387	
25	Đường giao thông trục bán Ở, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2592 20/11/2024	1.395,903	1.260,236		1.167,293	1.167,293		1.167,293	1.167,293		1.167,293	
26	Đường giao thông ngõ bán, bán Híp, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2419 02/11/2024	1.050,000	945,000		916,015	916,015		916,015	916,015		916,015	
27	Đường giao thông ngõ bán, bán Phường, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2543 13/11/2024	1.250,000	1.125,000		1.099,699	1.099,699		1.099,699	1.099,699		1.099,699	
28	Đường giao thông ngõ bán, bán Pát, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2506 07/11/2024	1.050,000	945,000		915,788	915,788		915,788	915,788		915,788	
29	Sân tường rào nhà văn hóa bán Pát, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2607 21/11/2024	299,142	139,096		139,096	139,096		139,096	139,096		139,096	
III	Phân bổ chi tiết sau							1.493,384	1.493,384		1.263,511	1.493,384		1.263,511	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 548/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2025.

Xét Tờ trình số 514/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh, số tiền **16.303 triệu đồng**. Cụ thể:

- Ngân sách Trung ương: 1.027 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 15.276 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 548/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Nội dung thành phần số 03 - Nội dung 2	Nội dung thành phần số 06 - Nội dung 01	Nội dung thành phần số 11 - Nội dung 01	Nội dung thành phần số 08 - Nội dung 01	
	Tổng cộng	16.303	15.276	150	96	781	-
I	Ngân sách Trung ương	1.027	-	150	96	781	
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	246		150	96		
2	Trường Chính trị tỉnh	781				781	
II	Ngân sách địa phương	15.276	15.276	-	-	-	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.276	15.276				

Phụ lục số 02**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN CÁC XÃ ĐỊA BÀN TỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 548/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Các xã	Tổng số	Trong đó	
			NSTW	NSDP
	Tổng cộng	16.303	1.027	15.276
1	Xã Mường Lèo	430		430
2	Xã Púng Bính	150		150
3	Xã Mường Bám	500		500
4	Xã Muối Nội	600		600
5	Xã Mường Cơi	220		220
6	Xã Chiềng Mung	800		800
7	Xã Chiềng Sơ	1.050		1.050
8	Xã Mường Khiêng	3.365	1.027	2.338
9	Xã Mường É	1.700		1.700
10	Xã Chiềng La	2.256		2.256
11	Xã Bình Thuận	5.232		5.232

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 549/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc dự toán thu, chi ngân sách xã, phường và mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp năm 2025;

Xét Tờ trình số 508/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại các xã Mường Bang, Gia Phù, Suối Tọ đã phê duyệt tại số thứ tự số 38, 39, 43, cột 3.2, phụ lục số 02, kèm theo Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh, số tiền 9.690 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã Mường Bang, Gia Phù, Suối Tọ, đã phê duyệt tại số thứ tự số 38, 39, 43, cột 3.1, Phụ lục số 02, kèm theo Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh, số tiền 9.690 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm tại Khoản 1.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2025 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA ĐÃ ĐƯỢC PHÊ
DUYỆT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 512/NQ-HĐND NGÀY 23/6/2025 CỦA HĐND TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 549/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xã/Chương trình	Dự toán đã được giao ¹	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Giảm	Tăng	
	Tổng cộng	28.164	9.690	9.690	28.164
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.664	9.690	-	2.974
1	Xã Mường Bang	6.490	5.190		1.300
2	Xã Gia Phù	4.674	3.000		1.674
3	Xã Suối Tọ	1.500	1.500		-
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.500	-	9.690	25.190
1	Xã Mường Bang	8.500		5.190	13.690
2	Xã Gia Phù	4.000		3.000	7.000
3	Xã Suối Tọ	3.000		1.500	4.500

Ghi chú: (1) Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 23/6/2025 của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 554/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt điều chỉnh, phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh (Lần 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025 của các Bộ, cơ quan ở Trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp

từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 501/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 529/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước cấp huyện còn lại khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025 (Đợt 2);

Xét Tờ trình số 515/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh (Lần 2). Cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp huyện: Thành phố (cũ), huyện Yên Châu (cũ), huyện Vân Hồ (cũ) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 501/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2025, số tiền 45.774 triệu đồng.

2. Điều chỉnh tăng về ngân sách tỉnh quản lý từ nguồn điều chỉnh giảm tại Khoản 1, số tiền 45.774 triệu đồng.

3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cho 29 xã, phường, số tiền 154.236 triệu đồng.

Nguồn kinh phí:

- Điều chỉnh tăng về ngân sách tỉnh quản lý tại Khoản 2, số tiền 45.774 triệu đồng.

- Đã điều chỉnh tăng về ngân sách tỉnh quản lý tại Nghị quyết số 529/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh.

- Ngân sách Trung ương chưa phân bổ tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền: 90.941 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

PHÊ DUYỆT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (ĐỢT 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 554/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự án 1		Dự án 3 - Tiêu dự án 2		Dự án 4 - Tiêu dự án 1	Dự án 5 - Tiêu dự án 1	Dự án 6	Dự án 9	Trong đó		Dự án 10	Trong đó		Ghi chú
			NSH phân tán	Nội dung 1							Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2		Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	
	Tổng số	154.236	1.249	20.086		129.397	649	450	2.320	2.310	10	85	70	15		
1	Phường Thảo Nguyên	220		-				150	-				70			
2	Xã Bình Thuận	2.430		-		2.430			-				-			
3	Xã Chiềng Hoa	7.513		-		7.513			-				-			
4	Xã Chiềng Khương	4.000		-		4.000			-				-			
5	Xã Chiềng Lao	14.658		-		14.658			-				-			
6	Xã Kim Bon	2.150		-		2.150			-				-			
7	Xã Long He	3.500		1.500		2.000			-				-			
8	Xã Lóng Phiêng	1.350		-		1.350			-				-			
9	Xã Mường Bang	5.190		-		5.190			-				-			
10	Xã Mường Bú	1.992				1.992										
11	Xã Mường É	1.500		-		1.500			-				-			
12	Xã Mường Hung	5.330	93	-		4.600	337	300	-				-			
13	Xã Mường La	6.297		-		3.962			2.320	2.310	10	15			15	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com